



Mangroves for the Future
INVESTING IN COASTAL ECOSYSTEMS

CHƯƠNG TRÌNH RỪNG NGẬP MẶN CHO TƯƠNG LAI

GIAI ĐOẠN III

Kế hoạch Hành động Chiến lược Quốc gia (2015 – 2018)





Mangroves for the Future
INVESTING IN COASTAL ECOSYSTEMS
www.mangrovesforthefuture.org

CHƯƠNG TRÌNH RỪNG NGẬP MẶN CHO TƯƠNG LAI

GIAI ĐOẠN III

Kế hoạch Hành động Chiến lược Quốc gia (2015 – 2018)¹

¹ NSAP này không phải là tài liệu mới xây dựng từ đầu, mà đây là tài liệu kế thừa, được cập nhật và bổ sung từ bản NSAP giai đoạn 2010-2014 và được tập thể thành viên Ban điều phối MFF quốc gia (NCB) thực hiện.

Việc qui định về các thực thể địa lý và nội dung trình bày trong ấn phẩm này không phản ánh bất cứ quan điểm nào của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) hoặc Sáng kiến Rừng ngập mặn cho Tương lai (MFF) về tư cách pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ hay khu vực và các cơ quan có thẩm quyền của họ, cũng như không thể hiện bất cứ quan điểm nào về phân định ranh giới của các quốc gia, lãnh thổ hay khu vực đó.

Quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này không nhất thiết thể hiện quan điểm của IUCN hoặc Sáng kiến Rừng ngập mặn cho Tương lai, cũng không nhất thiết thừa nhận các tên thương mại hoặc quy trình thương mại.

IUCN và Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào trong quá trình dịch tài liệu này sang các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh (hoặc ngược lại).

Ấn phẩm được xuất bản trong khuôn khổ Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai với sự tài trợ của Danida, Norad và Sida.

Cơ quan xuất bản: IUCN, Gland, Thụy Sĩ phối hợp với Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai, Băng-cốc, Thái-lan.

Bản quyền: © 2015, International Union for Conservation of Nature and Natural Resources

Các tổ chức hoặc cá nhân có thể tái bản ấn phẩm này vì mục đích giáo dục hoặc phi lợi nhuận mà không cần sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan giữ bản quyền, với điều kiện phải trích dẫn nguồn đầy đủ.

Nghiêm cấm tái bản ấn phẩm này để bán lại hoặc vì các mục đích thương mại khác mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan giữ bản quyền.

Trích dẫn: MFF Việt Nam (2015). *Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai Giai đoạn III, Kế hoạch Hành động Chiến lược Quốc gia (2015 – 2018)*, Gland, Thụy Sĩ: IUCN. 50 trang.

Ảnh Bìa: Quang cảnh Vịnh Hạ Long (Ban quản lý Vịnh Hạ Long)

Thiết kế: Nguyễn Thùy Anh (IUCN Việt Nam)

Nơi cung cấp: Cơ quan Điều phối quốc gia tại Việt Nam
Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai
Văn phòng IUCN Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 1, Nhà 2A, Khu Ngoại Giao Đoàn Vạn Phúc, 298 Kim Mã, Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +844 3726 1575
Fax: +844 3726 1561
www.mangrovesforthefuture.org

Mục lục

MỤC LỤC	4
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
TÓM TẮT	8
1. GIỚI THIỆU	10
1.1. Rừng ngập mặn cho tương lai.....	10
1.2. Rừng ngập mặn cho tương lai ở Việt Nam.....	10
1.3. Những bài học kinh nghiệm từ giai đoạn 2010-2013	10
2. CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ BIỂN	12
2.1 Dân số	12
2.2 Kinh tế	12
2.3 Chính sách.....	13
2.4 Thực tiễn hoạt động	13
3. CHÍNH SÁCH, KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA	14
3.1 Quản lý tổng hợp vùng bờ biển.....	14
3.2 Rừng ngập mặn	15
3.3 Chính sách, kế hoạch và chương trình quốc gia liên quan tới MFF	16
4. LÒNG GHÉP VỚI CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA	21
4.1 Bộ TNMT	21
4.2 Bộ NN&PTNT	22
4.3 Các địa phương ven biển	22
5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN	22
5.1 Nâng cao kiến thức	23
5.2.1 Nâng cao kiến thức và nhận thức.....	23
5.2.2 Phục hồi hệ sinh thái vùng ven biển.....	24
5.2.3 Từ thượng nguồn xuống biển	24

5.2 Tăng quyền	24
5.2.1 Đẩy mạnh sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quá trình ra quyết định	24
5.2.2 Sinh kế bền vững	24
5.2.3 Cơ chế tài chính bền vững	25
5.3 Quản trị	26
5.3.1 Quản lý tổng hợp vùng bờ (QLTHVB)	26
5.3.2 Khu bảo tồn biển	26
5.3.3 Thực hành kinh doanh thân thiện với môi trường.....	27
5.4 Mục tiêu đầu ra – Sức chống chịu của cộng đồng	27
6. CÁC VẤN ĐỀ XUYÊN SUỐT	28
6.1 Biến đổi khí hậu	28
6.2 Bình đẳng giới	29
6.3 Chương trình nâng cao năng lực đào tạo về quản lý tổng hợp vùng bờ	30
6.4 Huy động các nguồn tài trợ	31
BẢNG 3: CÁC CƠ HỘI ĐỒNG TÀI TRỢ VÀ GIẢI PHÁP CỦA MFF	31
6.5 Tài sản và quyền sử dụng đất và các vấn đề nhạy cảm	32
7. CÁC HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN 2015- 2018	32
7.1 Phạm vi địa lý	32
7.2 Chương trình cấp quốc gia	33
7.3 Quỹ tài trợ dự án quy mô nhỏ	33
7.4 Quỹ tài trợ dự án quy mô vừa	34
8. TÀI LIỆU THAM KHẢO	35

Danh mục các từ viết tắt

AFOLU	Sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại đất khác
APD	Tránh phá rừng theo quy hoạch/kế hoạch
A/R-CDM	Cơ chế trồng rừng/phát triển sạch tái trồng rừng
ARR	Trồng rừng, tái trồng rừng và tái trồng thảm thực vật
AUMDD	Tránh phát sinh tình trạng mất và suy thoái thảm thực vật
CBO	Tổ chức dựa vào cộng đồng
CFM	Quản lý rừng cộng đồng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
FIPI	Viện Điều tra Quy hoạch rừng
GoV	Chính phủ Việt Nam
ICM	Quản lý tổng hợp vùng bờ
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
LGF	Quỹ tài trợ quy mô lớn
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MGF	Quỹ tài trợ dự án vừa
MFF	Rừng ngập mặn cho tương lai
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường

MPA	Khu bảo tồn biển
NCB	Ban điều phối quốc gia
NGO	Tổ chức Phi chính phủ
NSAP	Kế hoạch Hành động Chiến lược quốc gia
NTFP	Lâm sản ngoài gỗ
ODA	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
PEMSEA	Chương trình Đối tác Quản lý Môi trường các biển Đông Á
PFES	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
PoW	Chương trình hoạt động
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
SDS-SEA	Chiến lược phát triển bền vững các biển Đông Á
SGF	Quỹ tài trợ quy mô nhỏ
SLR	Mực nước biển dâng
SUF	Rừng đặc dụng
VASI	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
VCS	Tiêu chuẩn Các bon Tự nguyện

Tóm tắt

Mục đích của Kế hoạch hành động Chiến lược Quốc gia (NSAP) nhằm giúp Chương trình Rừng ngập mặn cho Tương lai (MFF) xác định, thiết kế và lập kế hoạch hoạt động ở Việt Nam trong giai đoạn III (2015 – 2018).

Trong giai đoạn II, NSAP đã hỗ trợ NCB và cơ quan điều phối MFF Việt Nam điều hành và thực hiện hiệu quả các hoạt động của MFF tại Việt Nam. NSAP lần này đã được rà soát và cập nhật thông tin để đáp ứng những cơ hội mới về bảo tồn, phục hồi và quản lý bền vững các hệ sinh thái ven biển ở Việt Nam và để chia sẻ được nhiều hơn với khu vực.

Do đó, NSAP đưa ra định hướng chiến lược cho MFF ở Việt Nam trong giai đoạn III trên cơ sở đúc kết các bài học kinh nghiệm của giai đoạn II và các định hướng hoạt động của MFF khu vực phù hợp với nhu cầu thực tế ở Việt Nam. Kế hoạch hoạt động của MFF Việt Nam sẽ được xây dựng hàng năm trên cơ sở tham khảo NSAP này.

Tại Việt Nam, MFF sẽ chú trọng vào các hệ sinh thái ven biển, trong đó rừng ngập mặn được xem là hệ sinh thái “đi đầu” do nó có các giá trị dịch vụ quan trọng cung cấp cho con người. MFF sẽ triển khai hoạt động tại 2 cấp: cấp trung ương và các địa bàn thí điểm ở địa phương. NSAP không đề xuất các tình cụ thể nhưng đã đưa ra các tiêu chí để xác định các khu vực địa lý và các hoạt động ưu tiên khi xem xét địa điểm dự án.

Phần đầu của NSAP nhận định và cập nhật các vấn đề chính liên quan đến quản lý tài nguyên và các hệ sinh thái vùng ven biển ở Việt Nam; các chính sách quốc gia, kế hoạch, chương trình (*Policies, Plans, Programmes – 3P*) và các bài học kinh nghiệm từ các hoạt động của giai đoạn II, nhấn mạnh những điểm bất cập. Phần sau của NSAP trình bày một cách tóm lược các vấn đề của kế hoạch chiến lược đối với MFF tại Việt Nam, như: những cơ hội lồng ghép MFF vào PPPs quốc gia, cụ thể hóa các định hướng ưu tiên của MFF giai đoạn III và xác định các hành động ưu tiên. NSAP lần này cũng nhấn mạnh các vấn đề xuyên cắt, như: biến đổi khí hậu, vấn đề giới, sự tham gia của khu vực tư nhân, huy động vốn và hoạt động truyền thông.

Đối với nội dung lồng ghép hoạt động của MFF vào 3P quốc gia, NSAP đề xuất ưu tiên các chương trình thay vì các sáng kiến chính sách (*policy initiatives*) bởi vì các chương trình ưu tiên quốc gia đều liên quan đến việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước.

Trong giai đoạn III, MFF khu vực sẽ tập trung vào:

1. Thích ứng với biến đổi khí hậu theo cách tiếp cận hệ sinh thái, xem hệ sinh thái ven biển là cơ sở hạ tầng tự nhiên và là phần chủ chốt trong tăng cường sức chống chịu của vùng ven biển.
2. Khuôn khổ tăng cường sức chống chịu (*Resilience Framework*) được sử dụng để định hướng cho việc thực hiện SGF, MGF góp phần xây dựng các thực hành tốt về cộng đồng thích ứng có khả năng nhân rộng ở cả cấp quốc gia và cấp khu vực.
3. Cùng cố những thế mạnh của MFF sang tiếp cận *quản trị mềm* để tăng cường quản trị cấp vùng;

4. Hợp tác với các thể chế, thiết chế quản trị hiện có của khu vực để thiết lập các trung tâm thông tin cấp khu vực về quản lý tài nguyên ven biển bền vững, coi đó là điểm khởi đầu cho việc tăng cường sức chống chịu và quản lý tổng hợp vùng bờ biển (ICM);
5. Tiếp tục các hoạt động chiến lược tại các vùng cần can thiệp dựa trên cơ sở đề xuất của các nước thành viên;
6. Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp/khởi tư nhân.
7. Giới và vấn đề tích hợp giới vào các hoạt động.

Trên cơ sở các hướng ưu tiên trên, MFF Việt Nam coi mục tiêu nâng cao sức chống chịu của các cộng đồng sống phụ thuộc vào các hệ sinh thái ven biển là kết quả cần đạt được của giai đoạn 2015-2018.

Các mục tiêu chính của giai đoạn này sẽ tập trung vào:

1. Mục tiêu 1: Xây dựng, phổ biến và ứng dụng kiến thức quản lý bền vững các hệ sinh thái ven biển.
2. Mục tiêu 2: Tăng quyền cho các bên liên quan trong việc tham gia vào việc ra quyết định nhằm hỗ trợ quản lý bền vững các hệ sinh thái ven biển.
3. Mục tiêu 3: Tăng cường quản trị vùng ven biển (vùng bờ) nhằm thúc đẩy công tác quản lý tổng hợp.

Kết quả phân tích đã xác định được 10 chủ đề (tương đương PoWs trước đây) ưu tiên đối với MFF Việt Nam cho giai đoạn 2015-2018. Trong đó, hai chủ đề được mặc định ưu tiên đối với các quốc gia thành viên của MFF là: *Nâng cao kiến thức và nhận thức* (PoW 1) và *Quản lý tổng hợp vùng bờ, bao gồm nâng cao năng lực quản trị cho các bên liên quan* (PoW 11). Hai chủ đề này là cơ sở để vận hành MFF ở cấp trung ương do NCB đề xuất. Ngoài ra, chủ đề về *Tài chính bền vững* (PoW 10) được xác định là ưu tiên bổ sung ở cấp trung ương để triển khai Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và giảm thiểu phát thải do phá rừng và suy thoái rừng (REDD). Trong giai đoạn 2015-2018, hai chủ đề nữa được xác định ở mức ưu tiên cao là: *Cách tiếp cận từ đầu nguồn đến biển* (PoW 3) và *Mạng lưới các khu bảo tồn biển* (PoW 13).

Ngoài các chủ đề ưu tiên ở cấp trung ương nói trên, 4 chủ đề khác được đề xuất thực hiện ở cấp cơ sở là: *Phục hồi hệ sinh thái vùng bờ biển* (PoW 2); *Sự tham gia của cộng đồng* (PoW 6); *Sinh kế bền vững* (PoW 8); và *Sức chống chịu của cộng đồng trước biến đổi khí hậu* (PoW 9). Bên cạnh đó, sự tham gia của các thành phần kinh tế tư nhân (PoW 15) cũng sẽ được triển khai tích cực trong giai đoạn III nhằm thúc đẩy các thành phần này “*Thực hành kinh doanh thân thiện với môi trường*”. Các vấn đề về giới, biến đổi khí hậu, truyền thông sẽ được tích hợp vào các chủ đề trên và các hoạt động cụ thể của MFF giai đoạn 2015-2018.

Các hoạt động ưu tiên trong giai đoạn 2015-2018 sẽ thiết lập và kết nối với các bên liên quan, với mạng lưới học hỏi làm cơ sở để chia sẻ thông tin và thực hiện các hoạt động theo thứ tự ưu tiên: 1) *Nâng cao kiến thức* (PoW1, PoW2, PoW3); 2) *Tăng quyền* (PoW6, PoW8, , PoW10); 3) *Quản trị* (PoW11, PoW13 và PoW15). *Sức chống chịu của cộng đồng trước biến đổi khí hậu* (PoW9) trở thành mục tiêu của các kết quả đầu ra của chương trình MFF giai đoạn III. Các dự án SGF cần lồng ghép các ưu tiên và hoạt động vào một khuôn khổ chương trình để tạo ra “chuỗi” giá trị với sự tham gia của doanh nghiệp. Các hoạt động của NCB và dự án MGF tập trung vào hỗ trợ việc vận động chính sách, giải pháp trong bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái biển và ven biển.

1. GIỚI THIỆU

1.1. Rừng ngập mặn cho tương lai

Ứng phó với nạn sóng thần xảy ra tại Ấn Độ Dương năm 2004, Sáng kiến Rừng ngập mặn cho Tương lai (MFF) đã được thành lập dựa trên nguyên tắc đối tác nhằm thúc đẩy đầu tư vào các hệ sinh thái ven biển. Được sự ủng hộ của các Chính phủ, Liên Hợp Quốc, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), các tổ chức phi chính phủ, tổ chức tài trợ và khu vực tư nhân, MFF tạo ra một diễn đàn khu vực duy nhất để hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ biển (ICM) và sử dụng rừng ngập mặn như một xuất phát điểm. Sau khi kết thúc giai đoạn I (MFF I: 2007 - 2009) và giai đoạn II (MFF II: 2010 - 2013), hiện MFF đang ở giai đoạn III (MFF III: 2014 - 2018). MFF giai đoạn III được thiết kế để hỗ trợ 10 quốc gia thành viên, trong đó có Việt Nam, củng cố và cải thiện cơ cấu quản lý tài nguyên ven biển đồng thời tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội trong quá trình ra quyết định và đầu tư vào vùng ven biển. Tháng 1 năm 2010, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của MFF. Mặc dù không bị ảnh hưởng từ nạn sóng thần năm 2004, nhưng Việt Nam là quốc gia dễ bị tổn thương với thiên tai, bao gồm tác động của biến đổi khí hậu, như: bão, áp thấp, lũ, lụt, nước biển dâng và các dạng thiên tai khác, cũng như tiềm ẩn nguy cơ sóng thần. Việt Nam cũng là quốc gia có kinh nghiệm thực tế và lâu dài trong việc chuẩn bị phòng chống và ứng phó với thiên tai, bao gồm cả trồng lại rừng ngập mặn quy mô lớn.

1.2. Rừng ngập mặn cho tương lai ở Việt Nam

Tại Việt Nam, các hoạt động của MFF giai đoạn II chịu sự giám sát của Ban điều phối quốc gia (NCB) do Phó giáo sư, Tiến sỹ Nguyễn Chu Hồi, nguyên Phó Tổng Cục Trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (VASI) thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), hiện là giảng viên Đại học Quốc gia Hà Nội, làm Trưởng ban. Tiến sỹ Nguyễn Nghĩa Biên, nguyên Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính, Tổng cục Lâm nghiệp, hiện là Viện trưởng Viện Điều tra Quy hoạch rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Phó trưởng ban.

Bước sang giai đoạn III, năm 2013 IUCN Việt Nam đã có công văn đề nghị và VASI đã xin ý kiến MONRE về việc kiện toàn tổ chức của NCB. MONRE đề nghị tạm giữ cơ cấu NCB như hiện thời cho đến khi có quyết định mới.

Trong giai đoạn 2014-2018, MFF tiếp tục các Chương trình hỗ trợ: các dự án nhỏ (SGF) dưới 25.000 USD/ dự án và dự án vừa (MGF) từ 50.000 - 100.000 USD/dự án và dự án vùng (RGF) trên 100.000 USD/ dự án cho các đề xuất dự án.

Ở Việt Nam, MFF sẽ xem xét hỗ trợ các hệ sinh thái vùng triều - cửa sông, vùng ven biển và biển ven bờ kết hợp với nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý vùng bờ biển, nâng cao năng lực và nhận thức, lồng ghép giới vào các hoạt động.

1.3. Những bài học kinh nghiệm từ giai đoạn 2010-2013

- Điều phối hoạt động của MFF hướng vào các chính sách ưu tiên của Chính phủ Việt Nam đối với việc quản lý vùng bờ biển;

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Thư ký MFF quốc gia với Ban điều phối quốc gia (NCB);
- Cơ cấu thành viên NCB (14 thành viên) gồm các đại diện cho các cơ quan, ban, ngành liên quan của Chính phủ, của các trường, viện nghiên cứu, doanh nghiệp tư nhân và của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam. NCB đã hoạt động linh hoạt, nắm bắt các vấn đề kịp thời và sát thực tế để đưa ra các quyết định;
- Trong điều kiện kinh phí và thời gian hạn hẹp, các dự án nhỏ (SGF) và vừa (MGF) đã đạt được kết quả tốt do biết lồng ghép vào và góp phần thực hiện các chương trình của Chính phủ cấp trung ương và địa phương;
- Một số dự án SGF triển khai thực hiện không thành công do những hạn chế về năng lực, kinh phí quản lý và giám sát, v.v. Do đó, NCB phải chú ý ưu tiên lựa chọn những đơn vị có đủ năng lực và có cơ sở tại địa phương để đảm bảo thực hiện thành công dự án;
- Thời gian thực hiện dự án nhỏ có 12 tháng là quá ngắn đối với những dự án phục hồi hệ sinh thái như trồng rừng ngập mặn. Do đó, trong giai đoạn tới các dự án nhỏ cần tập trung ưu tiên cho việc quản lý, bảo tồn các hệ sinh thái cửa sông, ven biển thay vì tập trung vào các hoạt động phục hồi;
- Các dự án vừa (MGF) chưa có cơ chế quản lý, giám sát rõ ràng giữa MFF khu vực và MFF quốc gia, nên NCB chưa phát huy được vai trò trong quản lý, điều phối, giám sát các hoạt động của MGF;
- Việc duy trì được kết quả của dự án là rất quan trọng, vì vậy trong giai đoạn tới cần tập trung vào:
 - ✓ Các dự án mang lại các lợi ích trực tiếp cho cộng đồng như sinh kế bền vững, tăng quyền cho người dân tham gia vào đồng quản lý và quá trình ra quyết định;
 - ✓ Các dự án nhận được sự ủng hộ và hỗ trợ mạnh mẽ của các nhà lãnh đạo trung ương và địa phương do họ nhận ra những lợi ích do dự án mang lại và cam kết sẽ duy trì kết quả dự án;
 - ✓ Các dự án lồng ghép vào chương trình và chính sách của chính phủ cấp trung ương và cấp tỉnh.
- Tạo cơ chế tự chi trả kinh phí cho các dự án, ví dụ quỹ sinh kế hoặc huy động quỹ từ ngân sách nhà nước để mở rộng hoặc nhân rộng dự án đã thành công.
- Sự tham gia và hỗ trợ của cộng đồng địa phương là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của dự án dựa vào cộng đồng. Phát huy hơn nữa vai trò cầu nối giữa cộng đồng và chính quyền địa phương. Cơ quan, tổ chức nhận tài trợ cần theo sát, có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật để có thể thực hiện các dự án thành công.

- MFF cần liên kết các đơn vị nhận tài trợ thành mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm về các vấn đề của vùng bờ biển. Duy trì các hội thảo, như hội thảo tổng kết các dự án nhỏ cần được tổ chức thường xuyên, định kỳ.

2. CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ BIỂN

Vùng bờ biển Việt Nam đang chịu áp lực nặng nề do dân số quá đông và khai thác quá tải (Eucker, 2006; Pomeroy *et al.*, 2009; Nguyen Chu Hoi, 2009a; VDR, 2010). Các lĩnh vực hoạt động liên quan đến vùng này như khai thác hải sản ở vùng biển ven bờ, nuôi trồng thủy sản và canh tác nông nghiệp ven biển, vận chuyển đường biển và cảng biển, khai thác dầu khí và du lịch đã phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng không kiểm soát được trong những năm gần đây (Nguyen Chu Hoi, 2009a). Cộng đồng địa phương ven biển ngày càng phải đối mặt với biến đổi khí hậu với khả năng ứng phó và tính bền vững của các hệ sinh thái hạn chế (VDR, 2010). Sự phát triển không bền vững của các ngành trong bối cảnh cạnh tranh đã tạo ra những mâu thuẫn về sử dụng tài nguyên vùng ven biển. Dưới đây mô tả các yếu tố chính dẫn đến những thiệt hại và tình trạng suy thoái tài nguyên ven biển.

2.1 Dân số

Cuối năm 2014, dân số Việt Nam đạt trên 90 triệu người. Mật độ dân số cao, đặc biệt vùng ven biển Việt Nam là một trong số những vùng có mật độ dân số cao nhất ở Đông Nam Á (Shekhar, 2005). Năm 2005, mật độ dân số là 255 người/km² (VDR, 2010) và mỗi ngày có khoảng 1.000 người di đến các thành phố ven biển (Creel, 2003). Năm 2000, có khoảng 20 triệu người sống phụ thuộc vào tài nguyên ven biển và vùng biển. Theo dự đoán, dân số vùng ven biển Việt Nam sẽ tăng lên hơn 30 triệu người vào năm 2020 (Nasuchon, 2009).

2.2 Kinh tế

- Chi phí trực tiếp cao: Chi phí khôi phục rừng ngập mặn bao gồm các biện pháp quản lý cây con cần thiết để đạt được tỷ lệ cây sống cao. Chi phí tái trồng rừng do các tổ chức quốc tế hỗ trợ dao động từ 8-16 triệu đồng/ha (400-800 USD/ha), gần đây định mức chi phí của Chính phủ chỉ ở mức 4 - 5 triệu đồng/ha (200-250 US\$/ha) với tỷ lệ cây sống thấp.
- Chi phí cơ hội cao: Các cách sử dụng đất mang lợi nhuận cao, nổi bật là các đầm nuôi tôm (Brunner, 2010; Hawkins *et al.*, 2010; Onyango *et al.*, 2010), đã tạo ra các chi phí cơ hội cao trong việc bảo tồn. Các chi phí như vậy sẽ thách thức việc áp dụng các công cụ kinh tế như PES, REDD. Cần khai thác gói dịch vụ hệ sinh thái mới để bồi hoàn những nỗ lực bảo vệ rừng ngập mặn của cộng đồng dân cư địa phương – những người cung cấp dịch vụ (phần 5.3).
- Vùng ven biển Việt Nam được xem là vùng kinh tế động lực, Chính phủ ưu tiên cao cho các dự án phát triển khu công nghiệp, cảng biển, xây dựng “chuỗi” đô thị ven biển, phát

triển du lịch ven biển, nuôi trồng thủy sản nước lợ (chủ yếu tôm Sú và gần đây là tôm Thẻ chân trắng) và đánh bắt hải sản, v.v. Các hoạt động này tác động rất lớn đến các hệ sinh thái ven biển và biển ven bờ, cũng như các giá trị dịch vụ quan trọng của chúng, kéo theo mất nguồn sinh kế của người dân địa phương ven biển.

2.3 Chính sách

- Hệ thống chính sách, khung pháp lý và quy định liên quan tới vùng bờ và các hệ sinh thái ở đây chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ (Đỗ Đình Sâm và Vũ Tấn Phương; Swan, 2009; Hawkins *et al.*, 2010): Tồn tại những hạn chế và chồng chéo trong chính sách và phân công trách nhiệm trong và giữa vùng ven biển (theo thẩm quyền của MONRE) và lâm nghiệp (thẩm quyền của MARD). Chính sách của từng ngành được xác định trong phạm vi hẹp, mang tính cục bộ và do vậy thường chưa tính đến mối quan tâm của các ngành và các bên liên quan khác.
- Quyền hưởng dụng rừng phần lớn thuộc về nhà nước: 70% diện tích rừng ngập mặn được phân loại là rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng (rừng đặc dụng: Vườn Quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên), trong khi đó chưa đến 1/3 diện tích được phân loại là rừng sản xuất (Brunner, 2010). Vì vậy, Nhà nước (phần lớn là Ban quản lý và các Công ty lâm nghiệp) là chủ rừng ngập mặn chính ở Việt Nam. Chương trình giao rừng quốc gia thực hiện trong 15 năm qua đã giao được từ 5 - 10% rừng ngập mặn (sản xuất) cho các hộ gia đình và quản lý một hệ sinh thái động như vậy quả là một vấn đề không đơn giản. Chỉ có một số trường hợp, cộng đồng địa phương tham gia quản lý rừng ngập mặn. Hiện còn lại từ 20-30% diện tích rừng ngập mặn chưa được giao và do Ủy Ban Nhân dân xã (CPCs) quản lý (MARD, 2008; McNally *et al.*, 2010) và họ thường thiếu khả năng quản lý hiệu quả diện tích này. Diện tích rừng ngập mặn do UBND xã quản lý trở thành nguồn tài nguyên tiếp cận mở không chính thức (Hawkins *et al.*, 2010). Quyền hưởng dụng rừng liên quan mật thiết tới các thị trường dịch vụ hệ sinh thái rừng mới nổi ở Việt Nam bởi vì theo luật Việt Nam thì cộng đồng không phải là tổ chức có tư cách pháp nhân và vì vậy không thể tham gia vào các hợp đồng mang tính ràng buộc pháp lý với những người sử dụng cuối cùng (Hawkins *et al.*, 2010; Onyango *et al.*, 2010).
- Vùng bờ biển là nơi phát triển đa ngành, chưa được đa dạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, chịu tác động nhiều chiều của các hoạt động kinh tế-xã hội, nhưng các chính sách liên ngành chưa được hoàn thiện. Các chính sách liên quan đến quản lý vùng bờ đến nay chủ yếu mang tính “đơn ngành” khiến cho khi triển khai chồng chéo về nhiệm vụ và phạm vi (không gian) quản lý giữa các ngành. Thí dụ, các Luật: Tài nguyên nước, Đất đai, Đa dạng sinh học, Luật Biển Việt Nam, v.v. dẫn đến các hệ sinh thái vùng bờ cũng bị phân cắt trong khai thác, sử dụng và quản lý.

2.4 Thực tiễn hoạt động

- Thiếu năng lực thể chế (Hawkins *et al.*, 2010): phổ biến đối với mọi lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam (VDR, 2010) là thách thức xóa bỏ khoảng cách giữa chính sách có thể áp dụng được và thực tiễn hoạt động hạn chế thường xuyên ở cấp cơ

sở. Đẩy mạnh xã hội hóa (tham gia của khu vực tư nhân) trong quản lý tài nguyên thiên nhiên tạo ra thay đổi về vai trò của Chính phủ từ những nhà hoạch định chính sách.

- Năng lực thực thi luật và quản trị yếu: ở cấp cơ sở, những hạn chế chính về thể chế đã cản trở nỗ lực lồng ghép sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững hơn và thiết lập các hệ thống quản lý theo hệ sinh thái và tổng hợp hơn (Hawkins *et al.*, 2010). Yếu kém trong thực thi luật và quản trị xuất phát từ thực tế thiếu quan tâm đến việc triển khai các hoạt động cung cấp dịch vụ dân sự, trách nhiệm hạn chế và cơ chế khuyến khích chưa công bằng đến việc dung túng, đồng lõa với các hoạt động khai thác tài nguyên trái phép.
- Thiếu kiến thức về chức năng hệ sinh thái (Hawkins *et al.*, 2010) cùng với đặc tính động của hệ sinh thái ven biển (Pham Trong Thinh *et al.*, 2009; Schmitt, 2010; McNally *et al.*, 2010): ưu tiên lợi ích kinh tế hữu hình ngắn hạn đã chi phối quy hoạch dài hạn hơn phục vụ mục đích phát triển bền vững. Những lợi ích kinh tế này chi phối quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các ngành ở cấp tỉnh và huyện. Nhận thức hạn chế về đặc tính động của vùng ven biển và quá trình phát triển tăng độ che phủ rừng ngập mặn đã làm giảm hiệu quả của nhiều nỗ lực phục hồi và tái trồng rừng ngập mặn.

3. CHÍNH SÁCH, KẾ HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA

Quá trình phát triển và lập quy hoạch, kế hoạch ở Việt Nam xem các yếu tố tăng trưởng kinh tế - xã hội và an ninh quốc gia là yếu tố hàng đầu và vì vậy, ít quan tâm đến mối quan hệ tương tác giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên (Hoang Ngoc Giao, 2005). Trong những thập kỷ vừa qua, chính sách của Chính phủ đã khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản ven biển, cả trên diện tích rừng ngập mặn, ưu tiên đặt lợi ích kinh tế ngắn hạn lên trên việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái dài hạn. Trong 5 năm qua, các chính sách quốc gia đã phản ánh sự chuyển dịch hướng tới quản lý tổng hợp vùng bờ biển nói chung và phục hồi, phát triển rừng ngập mặn nói riêng, nhận thức được sự cần thiết phải duy trì việc cung cấp các dịch vụ khác nhau của hệ sinh thái ven biển. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một khoảng trống lớn giữa các chính sách quốc gia và hiểu biết về chính sách cũng như hoạt động thực hiện chính sách ở cấp cơ sở (VDR, 2010).

3.1 Quản lý tổng hợp vùng bờ biển

Gần đây ở Việt Nam, quản lý tổng hợp vùng bờ biển (QLTHVB) là một phương thức quản lý mới và bị thách thức bởi các cách tiếp cận quản lý tài nguyên biển-ven biển theo ngành (Nguyen Chu Hoi, 2009a, 2013). Một hoạt động trọng tâm để thúc đẩy QLTHVB ở Việt Nam là giải quyết các mâu thuẫn/xung đột trong sử dụng tài nguyên giữa các ngành và những mâu thuẫn này dẫn đến phát triển không bền vững (Eucker, 2006; Pomeroy *et al.*, 2009; Nguyen Chu Hoi, 2009a, 2014; VDR, 2010).

Một số chương trình QLTHVB do Chính phủ và các tổ chức quốc tế hỗ trợ đã được thực hiện từ 10-15 năm qua và Bộ TNMT đã thiết lập một khung tổ chức để tiếp tục lập quy hoạch, kế hoạch QLTHVB với mục đích đến năm 2020 sẽ áp dụng QLTHVB ở mức khác nhau tại 28 tỉnh ven biển trên toàn quốc (Eucker, 2006; Nguyen Chu Hoi, 2009a, 2014). Những nỗ lực này đã

được lồng ghép vào Nghị định số 25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, và được thực hiện thông qua Chương trình QLTHVB quốc gia tại 14 tỉnh ven biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận (gọi tắt là Chương trình 158).

Lịch sử phát triển của QLTHVB tại Việt Nam đã thể hiện kinh nghiệm toàn cầu. Những kinh nghiệm này bao gồm nhu cầu đối với: cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái đối với quản lý tài nguyên biển-ven biển để duy trì chức năng hệ sinh thái; mối quan hệ mật thiết giữa giảm nghèo cho cộng đồng người dân ven biển và cải thiện sinh kế, đặc biệt là cho ngư dân; và quản lý tổng hợp lưu vực sông bởi vì khoảng 30-70% tác động đến môi trường vùng bờ biển xuất phát từ đất liền (Nguyen Chu Hoi, 2009b, 2013). Ngoài ra, các nhà quản lý và ra quyết định cấp cơ sở đối với các vấn đề ở vùng bờ biển - các bên liên quan ưu tiên của MFF chưa tiếp cận được phần lớn các kết quả triển khai QLTHVB từ thập kỷ trước.

3.2 Rừng ngập mặn

Chính sách, luật và các quy định quản lý rừng ngập mặn ở Việt Nam không đồng bộ và chưa hoàn thiện. Vì vậy, tính phức tạp của văn bản và quy định pháp lý, sự mâu thuẫn, chồng chéo và nhầm lẫn mang tính pháp lý đã cản trở những nỗ lực quản lý các hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Việt Nam. Nguyên nhân gốc rễ đó là nhiều cơ quan chính phủ trực thuộc 2 bộ chuyên ngành cùng chia sẻ trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng ngập mặn và vùng ven biển. Bộ TNMT chịu trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch vùng ven biển, giao đất, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh và biến đổi khí hậu, trong khi Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý rừng, các khu bảo tồn trên cạn và biển, đánh bắt cá, thủy sản, đê biển, kiểm soát bão và lũ lụt (Swan, 2009).

Kết quả phân tích hiện trạng trong các kế hoạch 5 năm gần đây không có sự thay đổi lớn trong thời gian qua. Trên thực tế, áp lực đối với các hệ sinh thái ven biển ngày càng gia tăng (Pomeroy *et al.*, 2009; VDR, 2010). Tuy nhiên, MFF cần ưu tiên những mục tiêu này, đó là những mục tiêu cần thiết nhất để triển khai các hoạt động hỗ trợ. Bảng 1 tóm tắt sự liên kết của MFF với kế hoạch hành động.

Bảng 1: Liên kết của MFF với Kế hoạch Hành động Quốc gia

Kế hoạch Hành động rừng ngập mặn quốc gia	MFF	
	Mục tiêu	Vị thế chiến lược
1. Thay đổi nhận thức/ quan điểm của các nhà quản lý và quyết sách chính ở cấp cơ sở (tỉnh và huyện) về các giá trị hệ sinh thái rừng ngập mặn.	Tập trung chủ yếu hỗ trợ của MFF như một mạng lưới học hỏi, chia sẻ thông tin, và thông báo cho các nhà hoạch định chính sách và thực hành ở cấp cơ sở.	Hạn chế cơ bản là khoảng cách giữa các chính sách và thực tế triển khai; thực tiễn triển khai của các bên liên quan cấp cơ sở có thể được cải thiện đáng kể thông qua chia sẻ thông tin.

<p>2. Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý để hỗ trợ quản lý rừng ngập mặn. Củng cố hiệu quả quản lý các hệ sinh thái rừng ngập mặn cho các cơ quan liên quan từ trung ương xuống địa phương.</p>	<p>Chỉ tham gia khi Chính phủ mời tham gia vào các vấn đề ưu tiên mang tính chiến lược để bảo tồn vùng ven biển. Dựa trên năng lực của mạng lưới học hỏi để thông báo chương trình nghị sự.</p>	<p>Mâu thuẫn liên bộ/liên ngành về chức năng, nhiệm vụ đã tạo ra rủi ro cao đối với sự tham gia của MFF. Mặc dù, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình lựa chọn do chính phủ chủ trì cũng là một công cụ hữu hiệu.</p>
<p>3. Bảo vệ, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái rừng ngập mặn.</p>	<p>Xác định vai trò hỗ trợ kỹ thuật thích hợp, giới thiệu các mô hình mới dựa trên kinh nghiệm quốc tế hiệu quả để thông báo cho các chương trình của Chính phủ.</p>	<p>Đầu tư đáng kể của nhà nước và các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn; MFF không thể cạnh tranh nhưng có thể chỉ đạo các mô hình trình diễn thực tiễn hiệu quả.</p>

Chương trình mục tiêu quốc gia (NTP) về lâm nghiệp trước đây được biết đến là Dự án Trồng mới 5 triệu hecta rừng (dự án 661) đã kết thúc và Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng cho giai đoạn 10 năm tiếp theo (2011 - 2020) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hiện đang triển khai trên phạm vi toàn quốc, trong đó tập trung vào phát triển 100.000 hecta rừng phòng hộ ven biển (bao gồm rừng ngập mặn). Chương trình Phát triển Rừng ngập mặn đã được Bộ NN&PTNN xây dựng để sử dụng vốn vay khoảng 70 triệu USD của Ngân hàng Thế giới. Một trong những vai trò chính của MFF là giới thiệu bài học kinh nghiệm trong bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn hiệu quả phục vụ mục đích bảo vệ vùng ven biển và phát triển sinh kế bền vững.

Bên cạnh Chương trình quốc gia về Phục hồi và Phát triển rừng ngập mặn, Giai đoạn 2 của dự án thí điểm lâm nghiệp cộng đồng (CFM) của Bộ NN&PTNT do TFF tài trợ đã được triển khai và kết thúc vào cuối 2013. Một vài nỗ lực đã được thực hiện để thí điểm CFM tại khu vực ven biển mặc dù vẫn tồn tại các vấn đề (do hệ sinh thái rừng ngập mặn phức tạp và bản chất manh mún) trong việc giao rừng ngập mặn cho các hộ gia đình (Joffre and Luu, 2007; Pham Trong Thinh, 2010). Các bài học kinh nghiệm từ Dự án CFM có thể được vận dụng để thúc đẩy quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng.

3.3 Chính sách, kế hoạch và chương trình quốc gia liên quan tới MFF

Đề án phục hồi và phát triển rừng ngập mặn giai đoạn 2008-2015 (Bộ NNPTNT)

Thủ tướng Chính phủ đồng ý phê duyệt Đề án này theo Thông báo số 405/TTg – KTN ngày 16 tháng 3 năm 2009 bằng sự đầu tư của Nhà nước đối với rừng ngập mặn. Các mục tiêu của Đề án bao gồm:

- Bảo vệ toàn bộ 210.000 ha rừng ngập mặn hiện có, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn ven biển toàn quốc lên 300,000 ha vào năm 2015;
- Ưu tiên trồng và bảo vệ dải rừng ngập mặn rộng 500m trước đê biển;

- Xây dựng các mô hình khôi phục, phát triển và bảo vệ rừng ngập mặn;
- Quy hoạch diện tích rừng phòng hộ trên toàn quốc và cải thiện các cơ chế, chính sách phục hồi và phát triển rừng ngập mặn;
- Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng quản lý rừng ngập mặn ven biển.

Ngoài ra, gần đây một số dự án bảo tồn và phục hồi rừng ngập mặn để thích ứng với biến đổi khí hậu với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chương trình QLTHVB vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Chương trình 158) (Bộ TNMT)

Chương trình 158 đã được triển khai từ năm 2008 với ngân sách ban đầu tới năm 2010 dự kiến là 150 tỷ VNĐ (7,5 triệu USD) và khoản ngân sách tiếp theo là 500 tỷ VNĐ (25 triệu US\$) cam kết cho các hoạt động triển khai tới năm 2020. Ngoài ra, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (VASI) chủ trì thực hiện Kế hoạch nhân rộng QLTHVB (2014-2018) với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Đối tác Quản lý Môi trường Biển Đông Á (PEMSEA) trong khuôn khổ thực hiện Chiến lược Phát triển bền vững biển Đông Á (SDS-SEA) tại Việt Nam cho giai đoạn 2010 – 2015, và xây dựng Kế hoạch thực hiện SDS-SEA giai đoạn 2014 - 2020. Các hoạt động liên quan đến nhân rộng QLTHVB nói trên được thực hiện ban đầu ở 07 và hiện nay ở 16 tỉnh ven biển trên phạm vi cả nước (Nguyen Chu Hoi, 2009a, 2013). Ngoài ra, một số địa phương ven biển cũng chủ động xây dựng chiến lược và kế hoạch QLTHVB bằng nguồn vốn của địa phương. Vì vậy, MFF tiếp tục ưu tiên phối hợp với VASI và 16 tỉnh này để góp phần thực hiện thành công SDS-SEA tại Việt Nam.

Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Nghị định 25/2009/NĐ-CP về Quản lý tổng hợp tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo ban hành năm 2009 là một chính sách quản lý tổng hợp đầu tiên trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường ven biển, biển và hải đảo ở Việt Nam. Nghị định này hướng dẫn thực hiện QLTHVB, phân vùng chức năng vùng bờ (Nguyen Chu Hoi, 2009a). Nghị định xác định VASI là cơ quan chịu trách nhiệm điều phối thực hiện các kế hoạch và chương trình QLTHVB. Kiểm soát ô nhiễm, sự cố môi trường, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và bảo vệ vùng ven bờ là những vấn đề chính được giải quyết trong khuôn khổ QLTHVB. Nguồn lực cần thiết để thực hiện hiệu quả QLTHVB như tài chính, con người và công nghệ cũng được xác định.

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật biển Việt Nam và là luật cơ bản về biển đầu tiên ở Việt Nam. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế biển, đảo của Việt Nam. Luật Biển Việt Nam bao gồm 07 chương và 55 điều quy định về phạm vi điều chỉnh, các nguyên tắc và chính sách quản lý và bảo vệ biển, hợp tác quốc tế về biển, quản lý nhà nước về biển. Chương 1, Điều 4 đưa ra nguyên tắc “Các cơ quan, tổ chức và mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển”.

Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn biển (MPA) Việt Nam đến năm 2020 (Bộ NN&PTNT)

Sau hơn một thập kỷ hỗ trợ quốc tế và thí điểm khu bảo tồn biển (KBTB), tại Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến 2020. Theo đó thành lập 16 KBTB để bảo vệ các hệ sinh thái và các loài sinh vật biển có giá trị kinh tế và giá trị khoa học cao, đồng thời góp phần cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh các KBTB và cộng đồng ngư dân nói chung.

Giai đoạn 1 (2010 -2015) tập trung triển khai, quản lý 16 khu bảo tồn biển trong quy hoạch và giai đoạn 2 (2016-2020) quy hoạch mở rộng thành lập các khu bảo tồn biển mới. Tổng vốn đầu tư tới năm 2020 là 460 tỷ VND (23 triệu US\$) từ nguồn ngân sách nhà nước và tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước khác.

Giai đoạn I tập trung thực hiện 04 nhiệm vụ sau:

- Xây dựng quy hoạch chi tiết, thông qua, và đưa vào hoạt động 11 KBTB;
- Rà soát và điều chỉnh quy hoạch chi tiết 5 KBTB hiện có;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống KBTB;
- Nghiên cứu bổ sung các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý các KBTB;
- Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác bảo tồn biển từ trung ương đến địa phương; nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư tại địa phương có KBTB.

Đã có 6 KBTB được thành lập (KBTB Vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quốc, Cồn Cỏ, Hòn Cau, Bạch Long Vỹ). Bên cạnh đó có một số Vườn quốc gia (VQG) thực hiện các hoạt động bảo tồn biển (VQG Côn Đảo, Núi Chúa, Bái Tử Long, Cát Bà). Công tác lập kế hoạch quản lý, lập hồ sơ thành lập đối với các KBTB còn lại đang được tiến hành và hoàn thiện. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quản lý các KBTB từng bước được xây dựng và hoàn thiện.

Việc thiết lập hệ thống các khu bảo tồn biển sẽ góp phần bảo vệ các hệ sinh thái và các loài sinh vật biển có giá trị kinh tế và giá trị khoa học cao, đồng thời góp phần cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư sống trong và xung quanh các khu bảo tồn biển và cộng đồng ngư dân nói chung.

Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 (Bộ NN&PTNT)

Tại Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 gồm 45 khu, trong đó có 16 khu bảo tồn cấp quốc gia và 29 khu bảo tồn cấp tỉnh, nhiều khu bảo tồn nằm ở các vùng ven biển, cửa sông. Mục tiêu chủ yếu là hình thành hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các giống loại thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh tại các vùng nước nội địa; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi, đảm bảo cân bằng sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học ở các vùng nước nội địa. Tổng vốn đầu tư tới năm 2020 là 85 tỷ VNĐ (4.2 triệu US\$) từ nguồn ngân sách nhà nước và tài trợ từ

các tổ chức trong và ngoài nước khác. Hiện nay đã tiến hành quy hoạch, lập hồ sơ thành lập 6 khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia, trong đó có khu bảo tồn ven biển Cà Mau.

Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (Coastal Resources For Sustainable Development – CRSD) (Bộ NN&PTNT)

Dự án CRSD có tổng kinh phí 124.4 triệu USD (trong đó 100 triệu USD thuộc vốn vay từ Ngân hàng Thế giới; 6,5 triệu USD là nguồn vốn viện trợ không hoàn lại từ GEF và 17,9 triệu USD là vốn đối ứng từ Chính phủ Việt Nam). Dự án được thực hiện trong thời gian 6 năm (dự kiến kết thúc 31/01/2018) trên địa bàn 8 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Sóc Trăng và Cà Mau. Mục tiêu tổng thể của dự án là cải thiện công tác quản lý nghề cá ven bờ theo hướng bền vững tại một số địa phương được lựa chọn. Mục tiêu phát triển của dự án: a) Tăng cường năng lực thể chế cho ngành thủy sản trong việc quản lý bền vững nguồn lợi; b) Thúc đẩy các biện pháp nuôi trồng thủy sản bền vững; và c) Thực hiện các quy trình thực hành tốt vì sự bền vững của nghề khai thác thủy sản ven bờ. Năm 2013 và nửa đầu 2014 MFF đã phối hợp thực hiện một số hoạt động với CRSD và thời gian còn lại của giai đoạn III MFF sẽ tiếp tục sự phối hợp với các nội dung khác.

Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Bộ TNMT)

Ngày 31/7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1250/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2020, Tầm nhìn đến năm 2030 với mục tiêu bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm nhằm góp phần phát triển đất nước theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Mục tiêu cụ thể: diện tích các KBTB đạt 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam; 15% diện tích hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được phục hồi; không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng, v.v.

Chiến lược quản lý Hệ thống rừng đặc dụng, Khu bảo tồn biển, Khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Bộ NN&PTNT)

Ngày 07/02/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 218/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, KBTB, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Chiến lược này là sự kế thừa và tiếp tục phát triển những thành quả của Chiến lược quản lý Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2003-2010, trong đó sẽ tiếp tục thực hiện quy hoạch hệ thống KBTB Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 742/QĐ-TTg nói trên) và quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 (Quyết định số 1479/QĐ-TTg nói trên).

Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 (Bộ NN&PTNT)

Kế thừa kết quả Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2005-2010, Chương trình lần này thực hiện đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 188/QĐ-TTg ngày 13/2/2012 với nội dung chủ yếu là điều tra nguồn lợi thủy sản; ngăn chặn sự suy giảm nguồn lợi thủy sản; bảo tồn, phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản và các hệ

sinh thái, tập trung vào các hệ sinh thái điển hình: san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn. Tổng vốn đầu tư cho Chương trình được xác định là 410 tỷ đồng (20 triệu USD).

Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam (Bộ NN&PTNT)

Nỗ lực của Chính phủ nhằm từng bước bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản tại các thủy vực bị suy giảm nghiêm trọng, các hệ sinh thái thủy sinh đang bị phá hủy được thể hiện thông qua hoạt động của Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam (thành lập tại Quyết định 29/2007/QĐ-TTg ngày 28/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

Một số mục tiêu chính của Quỹ:

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết và ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành và của người dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
- Cải thiện sinh kế cho một bộ phận người dân sống phụ thuộc vào nghề thủy sản;
- Xã hội hóa, tạo nguồn lực tài chính bền vững để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Nhiệm vụ chủ yếu của Quỹ là thực hiện việc huy động và tiếp nhận các nguồn lực tài chính cho hoạt động ngăn ngừa sự suy giảm nguồn lợi và tái tạo nguồn lợi thủy sản, trong đó có việc bảo vệ và tái tạo các hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, v.v.

Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu (Bộ TNMT)

Nỗ lực của Chính phủ về ứng phó với biến đổi khí hậu được thể hiện thông qua Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu. Các hoạt động liên quan đến MFF bao gồm:

- Đóng góp vào thực hiện các dự án thí điểm để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt đối với nước biển dâng, các lĩnh vực, ngành và địa phương dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu như: tài nguyên nước, thủy sản, sinh kế, các vùng đồng bằng và vùng ven biển.
- Xây dựng các mô hình quản lý tổng hợp lưu vực sông và QLTHVB hướng tới thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Đề xuất các biện pháp để phát triển rừng phòng hộ (đầu nguồn và ven biển) phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.

Chương trình Con người và Sinh quyển UNESCO (MAB)

Việt Nam hiện có 8 Khu dự trữ sinh quyển tại các vùng ven biển: Cần Giờ, Đồng Nai, Cát Bà, Cù Lao Chàm – Hội An, Kiên Giang, Mũi Cà Mau, miền Tây Nghệ An và vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra, còn có các khu sinh quyển được đề xuất nằm ở cửa sông Cửu Long tại 3 tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng và Trà Vinh. Việt Nam đã phối hợp với các Khu di sản thế giới khác và Công viên địa chất (Geo-parks) thuộc UNESCO xây dựng phương pháp tiếp cận sử dụng các Khu dự trữ sinh quyển này như những phòng thí nghiệm học tập cho phát triển bền vững, bao gồm đánh giá tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu (Nguyen Hoang Tri, 2009).

Chiến lược và Kế hoạch quốc gia về Tăng trưởng xanh đến năm 2020

Ngày 25 tháng 9 năm 2012 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh đến năm 2020 và Kế hoạch hành động Quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 tại Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 3 năm 2014. Theo đó, Chính phủ yêu cầu: “Tăng trưởng xanh dựa trên tăng cường đầu tư vào bảo tồn, phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện nâng cao chất lượng môi trường qua đó kích thích tăng trưởng kinh tế”.

Mục tiêu chung của tăng trưởng xanh là: “*Tăng trưởng xanh, tiến tới các nền kinh tế cacbon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội*”. Hiện nay, các ngành và các địa phương cả nước đang triển khai thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, trong đó có lĩnh vực kinh tế biển. Mục tiêu chung của MFF phù hợp và góp phần tạo nền tảng cho tăng trưởng xanh ở vùng bờ biển của Việt Nam.

Chiến lược Khai thác, Sử dụng bền vững tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Bộ TNMT)

Chiến lược này được ban hành tại Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Các mục tiêu cụ thể liên quan đến MFF là:

- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường vùng ven biển, vùng biển ven bờ và trên các đảo;
- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển và các nguồn lợi từ biển;
- Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường biển.

4. LÒNG GHÉP VỚI CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA

Hỗ trợ cải cách chính sách phải là một nội dung ưu tiên của MFF. MFF có thể hỗ trợ thông qua thực hiện hoặc ủy quyền thực hiện các nghiên cứu chính sách để cung cấp thông tin đầu vào cho các quy định mới hoặc hỗ trợ trực tiếp cho quá trình cải cách.

4.1 Bộ TNMT

- Chiến lược quốc gia về QLTHVB thông qua lòng ghép tính bền vững môi trường vào quy hoạch không gian vùng bờ biển.
- Quản lý tổng hợp tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển, hải đảo

- Luật biển Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2012; Luật Tài nguyên và Môi trường biển đang trong quá trình chuẩn bị với sự hỗ trợ của MFF Việt Nam, của UNDP Việt Nam và dự kiến trình Quốc hội thông qua vào năm 2015.
- Kế hoạch hành động Quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 về Bảo tồn và Phát triển bền vững vùng đất ngập nước ven biển ở Việt Nam.
- Chiến lược Khai thác, Sử dụng bền vững tài nguyên và Bảo vệ môi trường biển
- Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu
- Chiến lược Bảo tồn đa dạng sinh học

4.2 Bộ NN&PTNT

- Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, xác định các loại dịch vụ và đối tượng phải chi trả và được chi trả tiền từ dịch vụ môi trường rừng bao gồm cả dịch vụ môi trường liên quan đến rừng ngập mặn.
- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 tập trung vào phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng ven biển.
- Quy chế quản lý rừng bao gồm cả rừng ngập mặn đang được đề xuất rà soát, sửa đổi trong thời gian tới.
- Triển khai hệ thống KBTB Việt Nam và các vấn đề liên quan tới bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4.3 Các địa phương ven biển

- Triển khai Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020
- Triển khai kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng giai đoạn 2010-2020
- Triển khai thực hiện chương trình QLTHVB tại các địa phương ven biển 2014-2018

MFF cần tập trung hỗ trợ thực thi các chính sách nói trên thông qua việc triển khai các chương trình quốc gia thực hiện ở các địa phương ven biển. MFF ưu tiên hỗ trợ các chương trình quốc gia như: Chương trình QLTHVB của Bộ TN&MT thực hiện tại một số tỉnh miền Trung và Chương trình Phục hồi và Phát triển rừng ngập mặn ven biển; Quy hoạch các KBTB của Bộ NN&PTNT (phần 3.3).

5. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN

Kết quả phân tích đã xác định được 10 Chủ đề (tương đương các PoW ưu tiên đối với MFF ở Việt Nam cho giai đoạn 2015-2018. Hai chủ đề được mặc định ưu tiên đối với các quốc gia thành viên của MFF là: *Nâng cao kiến thức và nhận thức* và *Quản lý tổng hợp vùng bờ, trong đó có việc nâng cao năng lực quản trị cho các bên liên quan*. Hai Chủ đề này là cơ sở để vận hành MFF ở cấp trung ương do NCB đề xuất. Ngoài ra, Chủ đề về *Tài chính bền vững* được

xác định là ưu tiên bổ sung ở cấp trung ương để triển khai Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và giảm thiểu phát thải do phá rừng và suy thoái rừng (REDD). Trong giai đoạn 2015-2018, hai Chủ đề nữa được xác định ở mức ưu tiên cao là: *Cách tiếp cận từ đầu nguồn đến biển* và *Mạng lưới các khu bảo tồn biển*.

Ngoài các Chủ đề ưu tiên ở cấp trung ương nói trên, 4 Chủ đề khác được đề xuất thực hiện ở cấp cơ sở: *Phục hồi hệ sinh thái vùng bờ biển*; *Sự tham gia của cộng đồng*; *Sinh kế bền vững*; và *Sức chống chịu của cộng đồng trước biến đổi khí hậu*. Bên cạnh đó, *sự tham gia của các thành phần kinh tế tư nhân* cũng sẽ được tích cực triển khai trong giai đoạn III này nhằm thúc đẩy các thành phần này *Thực hành kinh doanh thân thiện với môi trường*. Các vấn đề về bình đẳng giới, biến đổi khí hậu, truyền thông sẽ được tích hợp vào các Chủ đề trên và các hoạt động cụ thể của MFF giai đoạn 2015-2018.

Các hoạt động ưu tiên trong giai đoạn 2015-2018 sẽ thiết lập và kết nối với các bên liên quan, với mạng lưới học hỏi làm cơ sở để chia sẻ thông tin và thực hiện các hoạt động theo thứ tự ưu tiên: i) **Nâng cao kiến thức**; ii) **Tăng quyền**; iii) **Quản trị**. Sức chống chịu của cộng đồng trước biến đổi khí hậu trở thành mục tiêu kết quả đầu ra của chương trình MFF giai đoạn III. Các dự án SGF cần lồng ghép các ưu tiên và hoạt động vào một khung chương trình để tạo ra “chuỗi” giá trị với sự tham gia của doanh nghiệp. Các hoạt động của MFF NCB và dự án MGF tập trung vào hỗ trợ việc vận động chính sách, giải pháp trong bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái biển và ven biển.

5.1 Nâng cao kiến thức

5.2.1 Nâng cao kiến thức và nhận thức

Để thay đổi chính sách và hoạt động thực tiễn hướng tới quản lý các hệ sinh thái ven biển với tư cách là hạ tầng tự nhiên nhằm đảm bảo phúc lợi và an sinh xã hội, MFF sẽ hoạt động chủ yếu như là một mạng lưới học hỏi và chia sẻ thông tin. MFF sẽ trở thành một trong những cầu nối cung cấp và chia sẻ thông tin quản lý vùng ven biển Việt Nam. Với vai trò như vậy, MFF sẽ có các nhiệm vụ chính sau đây:

- Thu thập, kiểm tra và so sánh các nghiên cứu trọng điểm.
- Phân tích, tổng hợp và chia sẻ các bài học kinh nghiệm thực tiễn và các mô hình nâng cao sức chống chịu của cộng đồng.
- Phổ biến chính sách chính và phát huy các kinh nghiệm kỹ thuật tốt.
- Triển khai nghiên cứu điển hình theo các chủ đề (POWs) liên quan.
- Tổ chức các hoạt động tăng cường năng lực, bao gồm cả các khóa đào tạo về QLTHVB và tổ chức các diễn đàn cho các bên liên quan.
- Đánh giá về hiện trạng sức chống chịu và xây dựng các tiêu chí cụ thể tuyển chọn.
- Tăng cường hợp tác giữa các vùng trong nước và xuyên biên giới (với Cam-pu-chia và Trung Quốc).

Nhóm đối tượng chính bao gồm các nhà hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt quan tâm tới các cán bộ quản lý cấp tỉnh và huyện.

5.2.2 Phục hồi hệ sinh thái vùng ven biển

Bộ NN&PTNT đang triển khai Kế hoạch Phục hồi và Phát triển rừng ngập mặn giai đoạn 2011 - 2020. Tại đồng bằng sông Cửu Long, GIZ/AusAid, UN-REDD đang đầu tư vào phát triển rừng ngập mặn.

Vai trò của MFF trong lĩnh vực này là sẽ hỗ trợ các cơ chế và mô hình quản lý, bảo tồn để tối đa hóa các dịch vụ hệ sinh thái và các lợi ích sinh kế liên quan.

5.2.3 Từ thượng nguồn xuống biển

Lưu vực sông và vùng bờ biển có một mối liên hệ chức năng rất quan trọng với nhau. Cả hai hệ thống này được gắn kết với nhau qua các quá trình tự nhiên (dòng chảy của nước và phù sa) cũng như dưới tác động của các hoạt động của con người (phát triển đô thị, nông thôn, xây dựng cơ sở hạ tầng, chất thải và ô nhiễm). Vùng bờ biển có giá trị rất lớn bởi ở đây tập trung nhiều sinh cảnh đa dạng và giàu tài nguyên thiên nhiên. Trong khi lưu vực sông là một hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, trực tiếp và gián tiếp cung cấp các dịch vụ sinh thái cho con người, các loài thực vật và động vật. Các đặc điểm về địa lý của vùng bờ biển và lưu vực sông đã tạo ra nhiều cơ hội đầu tư cho con người.

Vùng bờ biển là bộ phận rất quan trọng của một lưu vực sông, tuy nhiên hai hệ thống này lại thường được quản lý riêng rẽ, tách biệt. Vì thế, cần có những hiểu biết và cách tiếp cận tốt hơn để lồng ghép quản lý lưu vực sông và vùng bờ biển dựa trên mối quan hệ sinh thái, thủy văn và kinh tế - xã hội của chúng. Nhận thức được sự liên hệ giữa các dòng sông và lưu vực của chúng sẽ giúp tiếp cận quản lý các lưu vực sông tốt hơn, giúp tạo ra những dòng chảy trong sạch hơn. Tuy nhiên, cũng cần phải mở rộng cách tiếp cận này, bao trùm cả khu vực cửa sông và vùng biển. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng tại những nơi có sự giao thoa giữa nước biển và nước ngọt như: vùng đồng bằng rộng lớn, các đảo ven bờ và hệ đầm phá.

MFF sẽ ưu tiên các hoạt động hỗ trợ việc xây dựng chính sách về quản lý tổng hợp không gian từ thượng nguồn xuống biển.

5.2 Tăng quyền

5.2.1 Đẩy mạnh sự tham gia của các tổ chức xã hội vào quá trình ra quyết định

Hoạt động của các tổ chức xã hội ngày càng có những đóng góp quan trọng vào việc quản lý, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái cửa sông, ven biển cũng như quá trình ra các quyết định ở Việt Nam. Việc tham gia của các tổ chức này vào quá trình xây dựng cũng như triển khai các chương trình và dự án liên quan là hết sức có ý nghĩa. Nội dung của sự tham gia của các tổ chức xã hội trong việc ra các quyết sách ở Việt Nam là rất lớn, do đó MFF chỉ nên giới hạn phạm vi hỗ trợ của mình.

5.2.2 Sinh kế bền vững

Quản lý và bảo tồn các hệ sinh thái ven biển lồng ghép với cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng có thể tạo ra đóng góp quan trọng cho sinh kế ven biển thông qua cải thiện các dịch

vụ hệ sinh thái, đa dạng hóa và nâng cao các giá trị của tài nguyên ven biển. MFF có thể hỗ trợ các hoạt động cải thiện sinh kế bền vững:

- Nguồn lực tự nhiên: các mô hình nông nghiệp – thủy sản – rừng ngập mặn tổng hợp; mô hình lâm ngư kết hợp (tôm, cá, rong biển, nuôi ong, nuôi ngao,... với mục tiêu nâng cao giá trị nuôi trồng nhằm giảm việc sử dụng nhiều diện tích rừng ngập mặn); du lịch sinh thái ven biển, bao gồm cả du lịch lặn và nghề cá giải trí.
- Nguồn lực con người: cải thiện kiến thức địa phương về kỹ thuật sản xuất ứng phó (điều chỉnh lịch mùa vụ, đa dạng hóa vật nuôi, cây trồng) trong nuôi trồng thủy sản bền vững.
- Nguồn lực tài chính: cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng, tăng cường sự tham gia và đầu tư của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị; cung cấp gói dịch vụ hệ sinh thái.
- Nguồn lực xã hội: quá trình và cơ cấu thể chế đồng quản lý (đảm bảo quyền hưởng dụng/tiếp cận, đàm phán quy định sử dụng tài nguyên, các tổ chức cộng đồng, v.v).
- Nguồn lực vật chất: các loại máy móc, công cụ và trang thiết bị chi phí tiềm năng và coi đó như những yếu tố không thể tách rời của các mô hình sinh kế bền vững hỗ trợ các nguồn lực khác.

Sau cùng, cần giải quyết vấn đề liên quan đến các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản quá mức, và chính sách quốc gia cần chuyển dịch một tỷ lệ đáng kể trong sinh kế ven biển sang các giải pháp sinh kế độc lập với nguồn tài nguyên biển. Nội dung cải cách quy mô lớn này nằm ngoài phạm vi hoạt động của MFF. Vì vậy, MFF nên giới hạn phạm vi hỗ trợ của mình tới các dự án thí điểm trình diễn quy mô nhỏ và đúc rút bài học kinh nghiệm từ những nỗ lực trước đây trong phát triển sinh kế bền vững tại các KBTB (McEwin *et al.*, 2008).

5.2.3 Cơ chế tài chính bền vững

Hai hình thức cơ chế tài chính bền vững hiện đang được xem xét áp dụng tại vùng ven biển là: PFES theo Nghị định 99 và tín dụng carbon cho quỹ hoặc thị trường quốc tế (hoặc có thể trong nước) (cả REDD và trồng rừng, tái trồng rừng và tăng độ phủ xanh).

MFF hỗ trợ triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99. Hỗ trợ của MFF trong việc thực hiện PFES rừng ngập mặn được coi như một đóng góp quan trọng nhằm đạt được mục tiêu thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng do Bộ NN&PTNT chủ trì.

MFF xem xét các sáng kiến của MFF khu vực về tín dụng carbon như một cơ hội để áp dụng ở Việt Nam.

5.3 Quản trị

5.3.1 Quản lý tổng hợp vùng bờ (QLTHVB)

Chiến lược QLTHVB quốc gia tới năm 2020 và định hướng tới năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt. Việc thực hiện chiến lược này có sự hỗ trợ tiếp tục của PEMSEA đến năm 2018. Sự phù hợp của MFF với chiến lược này được tóm tắt trong Bảng 2.

Bảng 2: Sự phù hợp của MFF với mục tiêu của Chiến lược QLTHVB quốc gia

Mục tiêu chiến lược QLTHVB	Ưu tiên của PoWs MFF	Cấp quản lý hoạt động
Công nhận tính toàn vẹn của vùng bờ biển	1. Nâng cao cơ sở kiến thức (mạng lưới học hỏi, vận động chính sách)	Trung ương
Xây dựng cơ chế QLTHVB ở cấp trung ương	1. Nâng cao cơ sở kiến thức (mạng lưới học hỏi, vận động chính sách)	Trung ương
Tăng cường năng lực cấp trung ương và địa phương về QLTHVB	1. Nâng cao cơ sở kiến thức (mạng lưới học hỏi, vận động chính sách)	Trung ương Địa phương
Xây dựng các công cụ QLTHVB để hỗ trợ triển khai QLTHVB cấp địa phương	2. Phục hồi vùng ven biển 8. Sinh kế bền vững 9. Ứng phó cộng đồng 14. Quản lý thích ứng (mô hình trình diễn)	Địa phương
Thúc đẩy và hỗ trợ thực hiện QLTHVB ở địa phương	14. Quản lý thích ứng (mô hình trình diễn)	Địa phương
Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về QLTHVB	1. Nâng cao cơ sở kiến thức (mạng lưới học hỏi, vận động chính sách) Hợp tác xuyên biên giới	Trung ương

5.3.2 Khu bảo tồn biển

Khu bảo tồn biển (KBTB) là một công cụ quản lý tài nguyên được sử dụng để làm chậm lại và đảo ngược quá trình suy giảm hệ sinh thái ven biển. Các KBTB, đặc biệt là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong các KBTB có giá trị to lớn trong việc cải thiện sức khỏe hệ sinh thái, nơi sinh cư và phát triển của các giống loài thủy sản; bảo tồn và lưu giữ các giống loài thủy sinh vật

quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng; bảo vệ các bãi giống, bãi sinh sản của các loài hải sản có giá trị kinh tế, v.v. Qua đó làm gia tăng trữ lượng bên trong KBTB (hiệu ứng phục hồi) cũng như phát tán quần đàn ra các khu vực biển lân cận (hiệu ứng tràn).

Việc thành lập và triển khai hoạt động các KBTB góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương, tạo ra nguồn thu nhập mới, trực tiếp cải thiện sinh kế cho cộng đồng cư dân ven biển, giảm áp lực về khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực, tạo điều kiện phát triển thủy sản bền vững.

Ngày 26/5/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 742/QĐ-TTg về việc thành lập 16 KBTB như một phần trong Chiến lược phát triển bền vững. Trong 16 khu này, có 6 khu được chính thức phân ranh giới. Năm trong số 6 KBTB này (Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quốc, Côn Cỏ và hòn Cau) đã nhận được sự hỗ trợ từ các dự án do DANIDA tài trợ trong giai đoạn 2002 -2011.

MFF có thể hỗ trợ việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác bảo tồn biển đối với cán bộ quản lý các cấp, các tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp và cư dân tại các địa phương có KBTB; hỗ trợ các mô hình bảo tồn các hệ sinh thái tiêu biểu, các loài thủy sinh quý hiếm trong các KBTB, chia sẻ kinh nghiệm quản lý mạng lưới các KBTB giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

5.3.3 Thực hành kinh doanh thân thiện với môi trường

Nuôi trồng thủy sản và đánh bắt thủy sản ven bờ tác động trực tiếp đến kế hoạch hoạt động ưu tiên thực hiện của từng quốc gia: phục hồi vùng ven biển (PoW2); sinh kế bền vững (PoW8); khả năng thích ứng của cộng đồng (PoW9) và quản lý thích ứng (PoW14). Cần khẩn trương hướng phát triển lĩnh vực nuôi trồng thủy sản theo các mô hình nuôi trồng bền vững với cường độ thấp, chủ yếu chú trọng đến các nguồn thủy sản chất lượng tốt hơn/sản lượng thấp hơn. Hệ thống nuôi tôm cường độ thấp hơn có sự kết hợp các sản phẩm có giá trị từ rừng ngập mặn cùng với việc tăng cường quản lý rừng có thể là cơ sở cho quá trình chuyển dịch cơ cấu nêu trên.

Tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp – khối tư nhân, thay đổi hoạt động của khối tư nhân nhằm giảm tác động tiêu cực lên hệ sinh thái vùng bờ và tăng cường sức chống chịu của thiên nhiên và cộng đồng. Tăng đầu tư trực tiếp của khu vực tư nhân vào quản lý vùng bờ biển góp phần duy trì tính bền vững của MFF. Tập trung vào việc lồng ghép sự tham gia của các doanh nghiệp hoặc khu vực tư nhân vào các hoạt động của MFF giai đoạn 2014-2018. Khuyến khích các doanh nghiệp và khu vực tư nhân áp dụng chuỗi giá trị trong sản xuất và kinh doanh, sử dụng công nghệ xanh và sạch.

5.4 Mục tiêu đầu ra – Sức chống chịu của cộng đồng

Sức chống chịu

Tác động của biến đổi khí hậu đã được trình bày tóm tắt trong Phần 6.1. Sức chống chịu của cộng đồng và tự nhiên đối với thiên tai và biến đổi khí hậu được đề cập cụ thể trong các PoW ưu tiên khác:

- *Phục hồi vùng ven biển*: các hệ sinh thái rừng ngập mặn và ven biển khác đóng vai trò như vùng đệm chống lại các điều kiện thời tiết cực đoan, bão, xói mòn, lũ lụt và xâm nhập mặn.
- *Sinh kế bền vững*: đa dạng hóa ngành nghề, đánh bắt gần bờ, hiệu quả thực tế trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp góp phần đảm bảo sinh kế nông thôn, an ninh lương thực và đa dạng sinh học ven biển chống lại tác động của các điều kiện khí hậu cực đoan, thay đổi lượng mưa, axit hóa đại dương, mực nước biển dâng (SLR) và tăng nhiệt độ mặt biển.
- *Quản lý thích ứng*: hỗ trợ giảm rủi ro thiên tai thông qua xây dựng kế hoạch chủ động (tự chống chịu với các trường hợp khẩn cấp) và xây dựng năng lực để đáp ứng các nhu cầu cụ thể của cộng đồng người dân địa phương.

Hỗ trợ của MFF về ứng phó thiên tai ở Việt Nam cần dựa trên cộng đồng và tránh 2 lĩnh vực can thiệp chính do chi phí cao, rủi ro và tính phức tạp về kỹ thuật: du lịch (là một giải pháp sinh kế thay thế) và quy hoạch bảo vệ vùng ven biển (như bảo vệ bãi biển và đụn cát; tiêu chuẩn xây dựng có tính đến điều kiện khí hậu và ổn định hóa cấu trúc ven bờ).

Hỗ trợ của MFF đối với chi trả dịch vụ môi trường rừng ngập mặn PFES (PoW 10) đóng góp vào khả năng chống chịu của cộng đồng thông qua cung cấp các cơ chế khuyến khích kinh tế bổ sung để bảo vệ những sinh cảnh quan trọng, giúp chống lại lũ lụt, bão và xói mòn vùng ven biển.

6. CÁC VẤN ĐỀ XUYÊN SUỐT

6.1 Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ tác động của biến đổi khí hậu như SLR cũng như tăng về tần suất và cường độ bão, đặc biệt là khu vực đồng bằng sông Cửu Long và dải ven biển. Bộ NN&PTNT đã đẩy mạnh cam kết bảo tồn rừng ngập mặn thông qua Chương trình Quốc gia Phục hồi và Phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015. Tương tự như vậy, Bộ TNMT cũng tăng cường cam kết thông qua đầu tư vào Chương trình QLTHVB tại vùng ven biển miền Trung, phối hợp với PEMSEA và các dự án quốc tế khác nhân rộng ra các khu vực bờ biển miền Bắc và miền Nam.

Các hệ sinh thái rừng ngập mặn và ven biển đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng (bảo vệ vùng ven biển) và giảm thiểu (hấp thụ carbon) biến đổi khí hậu. Các hệ sinh thái này cũng rất dễ bị tổn thương trước những tác động của mực nước biển dâng, tăng nhiệt độ nước biển, tăng tần suất và tính khốc liệt của bão. Các hệ sinh thái ven biển có chức năng thích ứng hơn với biến đổi khí hậu vì chúng duy trì việc cung cấp các dịch vụ quan trọng cho con người: thủy sản, an ninh lương thực, chống lại tác động của bão, giảm thiểu lũ lụt, kiểm soát xói mòn, trữ nước, tiếp nước ngầm, giữ dinh dưỡng và bồi lắng, lọc chất ô nhiễm, vv. Duy trì đa dạng sinh học sẽ duy trì sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào nguồn tài nguyên như đánh bắt cá và thủy sản.

MFF có thể đóng góp vào những nỗ lực quốc gia về biến đổi khí hậu thông qua chia sẻ thông tin và vận động chính sách, và thông qua các dự án thí điểm về khả năng ứng phó của cộng đồng (lồng ghép 1 hoặc nhiều hơn các nội dung của các chương trình ưu tiên). Việc lựa chọn cơ chế tài chính bền vững như một ưu tiên để thu hút sự tham gia của cấp trung ương tại Việt Nam sẽ góp phần hỗ trợ mối quan hệ đồng tài trợ với các dự án và tổ chức.

MFF sẽ sử dụng các công cụ và hướng dẫn tham khảo của MFF khu vực. Điều này đặc biệt quan trọng đối với bất kỳ LGF nào trong tương lai. MFF có thể góp phần mang lại giá trị bổ sung trong lĩnh vực ứng phó của cộng đồng dân cư ven biển, bằng việc thúc đẩy các thực tiễn hiệu quả về đánh giá rủi ro. Điều đó tạo điều kiện lồng ghép các mối quan tâm về khả năng ứng phó biến đổi khí hậu của cộng đồng dân cư vào các chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển ở cấp trung ương, tỉnh và cơ sở. Thử nghiệm hiện trường, các công cụ và phương pháp luận thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng ven biển là một nhu cầu cấp thiết mà MFF có thể đóng góp. NCB sẽ được hỗ trợ tăng cường năng lực để lồng ghép biến đổi khí hậu vào các hoạt động MFF quốc gia.

6.2 Bình đẳng giới

Bình đẳng và công bằng giới được MFF công nhận là điều kiện tiên quyết đối với bất kỳ hoạt động bảo tồn hay phát triển bền vững nào. Cộng đồng dân cư ven biển rất dễ bị tổn thương về sinh kế và điều đó phần lớn là do khả năng thích ứng của họ và khả năng này khác nhau giữa các nhóm khác nhau trong một cộng đồng. Sự phân bổ quyền hạn, nguồn tài nguyên, trách nhiệm và mối quan hệ (như quan hệ xã hội và quyền lực) không công bằng cùng với những quy định mang tính văn hóa và có thể cả những chính sách của Chính phủ đã hạn chế khả năng của nhiều người trong việc chủ động hành động khi đối diện với sự thay đổi trong hoàn cảnh sinh kế của họ, đặc biệt trong trường hợp đối với phụ nữ. Vì vậy, giới là một yếu tố quan trọng để hiểu biết về mức độ tổn thương đối với sinh kế, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu (CARE, 2010).

Phương pháp tiếp cận của MFF về bình đẳng giới ở Việt Nam cần dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về mức độ ảnh hưởng của giới đối với sinh kế và phương thức lồng ghép các hoạt động trao quyền cho phụ nữ vào các hoạt động hỗ trợ của MFF ở các cấp, từ vận động chính sách ở cấp trung ương tới triển khai các hoạt động thực tiễn hiệu quả ở cấp cơ sở. Tuy nhiên, mọi đề xuất SGF/MGF sẽ được sàng lọc có liên quan đến bình đẳng giới. Một yêu cầu tối thiểu là MFF sẽ đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Đảm bảo có sự nhạy cảm giới, khởi đầu bằng phân tích tính tổn thương sinh kế nhạy cảm giới có sự tham gia.
- Công nhận và tập trung các hoạt động hỗ trợ theo mức độ rủi ro khác nhau dựa trên yếu tố giới trong các khu vực ven biển, cộng đồng và hộ gia đình khác nhau.
- Dựa trên các điều kiện, nguồn lực và khả năng hiện có trong tự nhiên, về tài chính, nguồn lao động, đặc biệt quan trọng là nguồn vốn xã hội và năng lực của nam giới và phụ nữ.

- Hướng tới nhóm mục tiêu nam giới và phụ nữ dễ bị tổn thương nhất để xây dựng khả năng thích ứng và tăng cường khả năng ứng phó của cộng đồng, làm cơ sở phát triển sinh kế bền vững.
- Xác định, lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá các hoạt động hỗ trợ ở hiện trường với sự tham gia của cả nam giới và phụ nữ, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương nhất trong cộng đồng.
- Thúc đẩy các chính sách và chương trình vùng ven biển ở cấp trung ương và địa phương để đáp ứng các nhu cầu cụ thể của nhóm phụ nữ và nam giới nghèo.
- Hỗ trợ nam giới và phụ nữ trong việc tiếp cận với quyền lợi, tài nguyên, trách nhiệm và mối quan hệ họ cần đối với môi trường thay đổi của họ đồng thời đảm bảo sinh kế bền vững.
- Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền, coi đó là những mục đích dài hạn.

NCB chịu trách nhiệm điều phối giới ở cấp quốc gia và dưới sự giám sát của Ban Thư Ký MFF khu vực (RS). RS sẽ cung cấp tư vấn kỹ thuật cần thiết để lồng ghép giới vào các chương trình đối tác MFF. RS sẽ cung cấp hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ tăng cường năng lực cho các chương trình quốc gia trong những lĩnh vực sau:

- Xây dựng khung giám sát và đánh giá tác động cụ thể về giới của các dự án MFF, bắt đầu bằng việc thu thập cơ sở thông tin phù hợp, bao gồm cả số liệu phân tách giới.
- Thu thập thông tin về quyền hạn, tài nguyên, trách nhiệm và mối quan hệ để nêu rõ các vấn đề về bất bình đẳng giới.
- Sàng lọc vấn đề bình đẳng giới trong các đề xuất dự án MFF.
- Xây dựng các nghiên cứu điểm về tác động khác biệt giới của biến đổi khí hậu và các vấn đề khác liên quan đến giới tại các vùng ven biển.

Cung cấp hướng dẫn giới cập nhật cho các bên tham gia gửi đề xuất tới MFF và cung cấp một danh mục về phương thức đảm bảo giới là một phần trong thiết kế, lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá dự án.

6.3 Chương trình nâng cao năng lực đào tạo về quản lý tổng hợp vùng bờ

Nâng cao năng lực quản lý vùng ven biển (đối với những người làm công tác quản lý vùng ven biển/các viện cơ sở) vẫn còn là một lĩnh vực cần được quan tâm và là yêu cầu đối với giai đoạn 3 của MFF. MFF coi Quản lý Tổng hợp Vùng bờ (ICM) là cách tiếp cận tập trung và quan trọng để đạt được mục tiêu chung tăng cường sức chống chịu của hệ sinh thái vùng ven biển và cộng đồng. Trong bối cảnh đó, MFF ghi nhận việc nâng cao năng lực ICM cho những người làm công tác quản lý vùng ven biển từ địa phương, trung ương đến cấp vùng là yếu tố quan trọng để đạt được mục đích của Sáng kiến. MFF cũng coi những người làm công tác quản lý vùng ven biển thuộc nhóm các bên liên quan và các cơ sở liên quan tham gia vào quản lý hệ

sinh thái ven biển: Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ/nhóm các tổ chức xã hội dân sự, khu vực tư nhân, các viện nghiên cứu và hàn lâm.

Tại Việt Nam, chương trình nâng cao năng lực ICM có thể (1) được lồng ghép vào chương trình đào tạo sau đại học (khoảng 15% thời lượng giáo trình) tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và có thể là Đại học Cần Thơ. Bên cạnh đó, Đại học Đà Nẵng đã xây dựng một trung tâm đào tạo ICM, phối hợp với Tổ chức đối tác về quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA) và Ngân hàng Thế giới trong dự án nâng cao năng lực bảo vệ nguồn tài nguyên cá; (2) nâng cao năng lực cơ chế quản lý đối với ICM thông qua đó các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi Chính phủ, khu vực tư nhân có thể phối hợp với nhau để vận động chính sách và thực hiện các dự án ở cấp cơ sở; và (3) tổ chức các hội thảo quốc gia, các buổi tập huấn ngắn hỗ trợ xây dựng chính sách và đáp ứng các nhu cầu/ưu tiên về nâng cao năng lực.

6.4 Huy động các nguồn tài trợ

Nguồn vốn của MFF rất khiêm tốn. Cơ quan Điều phối Quốc gia cần chủ động trong việc huy động các nguồn đồng tài trợ và các nguồn vốn khác. Việc đồng tài trợ cho các hoạt động MFF cấp quốc gia có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật. Xác định có 4 nguồn đồng tài trợ: ngân sách cấp quốc gia (và có thể cấp tỉnh), nguồn thu từ Chi trả Dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ song phương từ nhà tài trợ và từ khu vực kinh tế tư nhân (Bảng 3).

Bảng 3: Các cơ hội đồng tài trợ và giải pháp của MFF

Các cơ hội đồng tài trợ	Giải pháp	Các loại đồng tài trợ
1. Nguồn ngân sách nhà nước	Ảnh hưởng, thông qua thực hiện thí điểm các mô hình trình diễn, sau đó nhân rộng theo khuôn khổ chương trình quốc gia/khu vực	Ngắn hạn, bằng hiện vật
2. Tài trợ song phương	Phối hợp trao đổi thông tin và nỗ lực huy động tài trợ nhằm quảng bá MFF đến các nhà tài trợ song phương tại từng quốc gia trong khu vực	Ngắn hạn, bằng tiền
3. Nguồn thu từ PFES	Theo PoW10, khai thác các cơ hội phát triển chính sách và thông lệ tập quán thì rừng ngập mặn như là các cơ chế tài chính bền vững	Dài hạn, bằng hiện vật
4. CSR của khu vực kinh tế tư nhân	Khai thác đối tác kinh tế tư nhân hỗ trợ một cách dài hạn các PoWs ưu tiên	Dài hạn, bằng tiền

6.5 Tài sản và quyền sử dụng đất và các vấn đề nhạy cảm

Tài sản và quyền sử dụng đất là những vấn đề nhạy cảm và quan trọng bảo đảm sự thành công hay không thành công của dự án. Trong giai đoạn 2015 – 2018, MFF Việt Nam sẽ nghiên cứu và tích hợp các nội dung này vào quá trình tuyển chọn các dự án cũng như tích hợp vào các hoạt động chung của MFF.

7. CÁC HOẠT ĐỘNG ƯU TIÊN GIAI ĐOẠN 2015- 2018

7.1 Phạm vi địa lý

MFF sẽ thực hiện tại 2 khu vực địa lý: cấp quốc gia và cấp cơ sở (các giải pháp dựa vào khu vực thí điểm theo chương trình tài trợ dự án nhỏ, và sau đó là chương trình tài trợ quy mô lớn, và theo tất cả các kế hoạch hoạt động ưu tiên khác). Quỹ Tài trợ Quy mô nhỏ (SGF), lĩnh vực ưu tiên trước mắt của MFF sẽ phụ thuộc vào phạm vi địa lý hạn chế. Tài liệu này không đề xuất cụ thể các tỉnh, mà trình bày các tiêu chí quan trọng giúp cân nhắc lựa chọn khu vực trọng điểm nhận các khoản tài trợ quy mô nhỏ. Hoạt động cấp quốc gia được trình bày trong mục 7.2 dưới đây. Có thể không áp dụng các tiêu chí địa lý đối với Quỹ Tài trợ Quy mô lớn (LGF).

Bảng 4 trình bày danh mục 5 tiêu chí cốt lõi áp dụng nhằm xác định tỉnh nào sẽ thực hiện trong giai đoạn 2014 – 2018. Ban Điều phối Quốc gia (NCB) sẽ sử dụng các tiêu chí này như là tiền đề lựa chọn trước khi kêu gọi sự quan tâm trong khuôn khổ SGF, hoặc sẽ được sử dụng như một “công cụ” rà soát khi lựa chọn các đề xuất dự án trình xin tài trợ của SGF.

Bảng 4: Các tiêu chí lựa chọn các tỉnh ưu tiên cho tài trợ của MFF ở Việt Nam

Tiêu chí	Nhận định
• Tính đại diện	Khu vực trọng điểm đại diện cho bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường cho cả một vùng; mô hình trình diễn phù hợp để nhân rộng
• Khoảng trống đầu tư	Các lĩnh vực trọng tâm, quan trọng chưa có giải pháp và chưa được các nhà đầu tư (quy mô lớn hơn) khác quan tâm; tránh chồng chéo/cạnh tranh với các chương trình/dự án quy mô lớn hơn
• Đồng tài trợ	Các khu vực trọng điểm nơi có thể trình diễn các giá trị gia tăng cần thiết và quan trọng nhờ các giải pháp <i>hỗ trợ</i> hiện có
• Khả năng tiếp cận	Có khả năng dễ dàng tiếp cận thực hiện trọng điểm, theo dõi và đánh giá
• Khả năng dễ bị tác động bởi biến đổi khí hậu	Các khu vực trọng điểm dễ bị tác động biến đổi khí hậu (nhu cầu lớn), tuy nhiên cần đảm bảo đó là các tác động lâu dài

<ul style="list-style-type: none"> • Lồng ghép giới 	Giới có vai trò quan trọng trong việc triển khai, thực hiện các dự án và chính sách, tuy nhiên, hiện nay vấn đề giới vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng, v.v.
--	--

7.2 Chương trình cấp quốc gia

Chức năng chính của MFF là mạng lưới kiến thức và “cổng” cung cấp thông tin. Nhóm người hưởng lợi của mạng lưới này sẽ gồm: (1) các nhà ra quyết sách cấp quốc gia; (2) các nhà ra quyết sách cấp địa phương (tỉnh và huyện), và (3) các nhà thực thi tại cơ sở. Các nhà ra quyết sách địa phương (UBND tỉnh và huyện, cùng với các Sở TNMT và Sở NN&PTNT) là những đối tượng ưu tiên; nỗ lực nâng cao nhận thức tại các cấp tỉnh và huyện sẽ góp phần giúp MFF giải quyết các trở ngại trong QLTHVB và phát triển vùng ven biển bền vững tại Việt Nam.

Quy mô MFF không tương xứng với các cam kết tài chính của Nhà nước và các nhà tài trợ đối với rừng ngập mặn và các hệ sinh thái ven biển khác. Vùng ven biển vốn đã là một “sân chơi đông đúc” có một vài dự án tài trợ đã và đang được xây dựng (đặc biệt vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long). Tuy nhiên, mỗi dự án đều đang thực hiện nội dung khác biệt nhau; và tất cả giải pháp can thiệp tại các khu vực trọng điểm lựa chọn có sự gắn kết lỏng lẻo với chính sách trung ương. Do đó, vai trò quan trọng mà MFF cần đảm nhiệm chính là duy trì chọn lọc, phổ biến các nội dung chính sách quan trọng và các mô hình thực hành tốt nhất trên toàn quốc. **MFF đã tiến bộ đặc biệt trong lĩnh vực này qua việc hỗ trợ tổ chức các cuộc hội thảo quốc gia về chính sách liên quan đến đồng quản lý rừng ngập mặn (2009); Cơ chế tín dụng carbon (2010); Quy hoạch không gian biển và vùng bờ (2013); Tăng trưởng xanh và cảng xanh (2014); Quản lý hiệu quả mạng lưới khu bảo tồn biển (2014); Cách tiếp cận quản lý tổng hợp từ thương nguồn xuống biển (2014); và Đối tác công tư trong lĩnh vực môi trường vùng biển (2014).**

Hoạt động với tư cách là một mạng lưới gồm cơ quan đại diện Chính phủ và các đối tác tổ chức dân sự, MFF sẽ tăng cường đối thoại về bảo tồn rừng ngập mặn và các hệ sinh thái ven biển. Chức năng của mạng lưới này sẽ góp phần giúp MFF tồn tại song hành với các thành tựu đạt được ở cả chính sách quốc gia và thực tiễn thực hiện tại cấp địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các giải pháp thích ứng và linh hoạt nhằm thay đổi tình hình. Nó cũng góp phần trao đổi các ý tưởng và kinh nghiệm với các quốc gia thành viên khác của MFF.

MFF cần duy trì sự linh hoạt nhất định (và ngân sách) nhằm đáp ứng nhu cầu phát sinh. Hàng năm, NCB cần tiến hành/đặt hàng một hoặc hơn một đề tài nghiên cứu chính sách trọng tâm và riêng biệt cũng như thực hiện quá trình tư vấn hỗ trợ.

7.3 Quỹ tài trợ dự án quy mô nhỏ

SGF sẽ cấp vốn chủ yếu cho các giải pháp quy mô nhỏ tại khu vực trọng điểm lựa chọn ưu tiên nhằm đến các đối tượng hưởng lợi là các tổ chức cộng đồng (bao gồm cộng đồng, các tổ chức dựa vào cộng đồng, hợp tác xã), tổ chức phi chính phủ và các tổ chức đoàn thể cấp địa phương, các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp nhỏ, các ban quản lý. Mục đích của các giải pháp này, trước hết, nhằm tăng cường nhận thức của chính quyền và cộng đồng địa phương về tính cần thiết của công tác bảo tồn, phục hồi và quản lý bền vững các hệ sinh thái ven biển

phục vụ lợi ích của con người và thiên nhiên. Cần xác định nhận thức này là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy sự tham gia của tổ chức cộng đồng vào hoạt động QLTHVB tại Việt Nam.

7.4 Quỹ tài trợ dự án quy mô vừa

MGF bắt đầu thực hiện từ năm 2010, chủ yếu được xây dựng trên cơ sở nhân rộng các dự án nhỏ đã thành công và được sử dụng như những bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách hoặc góp phần thực hiện những chương trình khác. Mục đích của MGF là góp phần tăng cường khả năng thích ứng của cộng đồng ven biển sống phụ thuộc vào hệ sinh thái thông qua việc giải quyết các vấn đề cụ thể về sinh thái, kinh tế - xã hội.

Các đặc điểm tự nhiên của khu vực ven biển thuộc các địa điểm dự án cần phải phù hợp với các tiêu chí và ưu tiên của MFF (cồn cát ven biển, cửa sông, đầm phá, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rạn san hô, v.v.), các khu vực sẵn có cơ sở dữ liệu và có tầm quan trọng về mặt sinh thái và môi trường).

8. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bélvà, M., K. Goita, F. Bonn và T.T.H. Pham (2006) Đánh giá tình trạng Thay đổi Diện tích Đất Liên quan đến Nghề nuôi tôm Sử dụng các Số liệu Viễn thám: Nghiên cứu điểm tại huyện Giao Thủy, Việt Nam. Viện Viễn thám. Số 27(8): 1491-1510.

Brown, O., A. Crawford và A. Hammill (2006) *Thiên tai và Quyền lợi Tài nguyên: Tính đàn hồi của tòa nhà, Tái thiết cuộc sống*. Viện Quốc tế về Phát triển Bền vững, Manitoba.

Brunner, J. (2010) *Báo cáo tóm tắt: Hội thảo Katoomba về Quản lý Vùng Ven biển, Rừng Ngập mặn và Hấp thu Các-bon lần XVII, 25-27/6/ 2010, Xuân Thủy, tỉnh Nam Định, Việt Nam*, Chương trình IUCN Việt Nam, Hà Nội.

CARE (2010) *Báo cáo tóm tắt về Biến đổi Khí hậu của tổ chức CARE: Thích ứng, Giới và Trao quyền của Phụ nữ*. Tổ chức CARE Quốc tế, Atlanta.

Carew-Reid, J. (2007) *Đánh giá nhanh Mức độ và Tác động Mực nước biển Dâng cao tại Việt Nam, Tài liệu Thảo luận Biến đổi Khí hậu 1*. Trung tâm Quản lý Môi trường Quốc tế (ICEM), Brisbane.

Chính phủ Việt Nam (2012). *Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 29/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh*. Hà Nội.

Chính phủ Việt Nam (2013). *Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Hà Nội.

Chính phủ Việt Nam (2014). *Quyết định 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch Hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020*. Hà Nội.

Creel, L. (2003) *Các tác động bề mặt: Dân số và các Vùng ven biển: Báo cáo tóm tắt chính sách*. Ủy ban Dân số, Washington, D.C.

Đỗ Đình Sâm và Vũ Tấn Phương (2005) *Kế hoạch Quốc gia về Bảo vệ và Phát triển Rừng Ngập mặn Việt Nam đến năm 2015*. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

Doyle, T.W., R.H. Day và T.C. Michot (2010) *Xây dựng các kịch bản mực nước biển dâng cho Đánh giá Biến đổi Khí hậu của Đồng bằng Sông Cửu Long, Việt Nam*. Khảo sát Địa chất của Hoa Kỳ (USGS) Báo cáo 2010-1165, 110 pp., USGS, Reston, VA.

Eucker, D.M. (2006) *Quản trị tại Việt Nam: Các nội dung Quản lý tổng hợp vùng ven biển*. Dự án Nghiên cứu Tương lai vùng ven biển, Berlin.

FAO (2007) *Rừng ngập mặn của Châu Á 1980-2005: Báo cáo Quốc gia, Chương trình Đánh giá Tài nguyên Rừng*, Báo cáo 137.FAO, Rome.

Field C. D. (2000) Rừng ngập mặn. tại Sheppard C. R. C. (Ed.) *Các vùng biển tại Thiên nhiên kỷ: Đánh giá Môi trường Tập 3, các vấn đề toàn cầu và các tiến trình*. TẠO chí Pergamon, Oxford.

Hamilton, L.S. và S.C. Snedaker (Eds.) (1984) *Hvàbook for Mangrove Area Management*. Environment và Policy Institute, East-West Center, IUCN, UNESCO, UNDP, Honolulu, 123 pp.

Hawkins, S., Xuan To Phuc, Pham Xuan Phuong, Pham Thu Thuy, Nguyen Duc Tu, Chu Van Cuong, S. Brown, P. Dart, S. Robertson, Nguyen Vu, và R. McNally (2010). *Những Góc rổ trong Nước: Khuôn khổ pháp lý cho Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng ngập mặn tại Việt Nam*. ĐỘT Nghiên cứu Sáng kiến Pháp lý của Nhóm Katoomba, Xu hướng lâm nghiệp, Washington, D.C.

Hoàng Ngọc Giao (2005). Về Chính sách Thủy sản của Việt Nam. Trong *Văn kiện của Hội thảo Quốc tế về Chính sách và Pháp lý thủy sản và Phát triển Bền vững*, thành phố Hạ Long.

ICEM (2009) *Thích ứng Thay đổi Khí hậu tại các quốc gia thuộc lưu vực sông Mekong: Báo cáo tổng hợp khu vực*. Ủy ban sông Mekong: Biến đổi Khí hậu và Sáng kiến Thích ứng. Trung tâm Quốc tế Quản lý Môi trường (ICEM), Brisbane.

IPCC (2007) *Biến đổi khí hậu 2007: Báo cáo Tổng hợp. Đóng góp của các Tổ công tác I, II và III đối với Báo cáo Đánh giá lần 4 về Phiên họp toàn thể liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu*. Phiên họp toàn thể liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), Geneva, 104 pp.

Joffre, O. và H. T. Luu (2007) *Khảo sát cơ sở tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng: Đánh giá sinh kế và Phân tích các bên liên quan*. Dự án GIZ “Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng”, tỉnh Sóc Trăng

Le Thi Van Hue (2004) *Quản lý Rừng ngập mặn dựa vào Cộng đồng tại xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định*. Phan Nguyen Hong (Ed.): *Hệ sinh thái rừng Ngập mặn tại vùng ven sông hồng*. Đại học Quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Tài nguyên, Phòng Nghiên cứu Hệ sinh thái Rừng ngập mặn, Hà Nội

Le Thi Van Hue (2008) *Cải cách kinh tế và rừng ngập mặn tại miền trung Việt Nam*. *Xã hội và Tài nguyên Thiên nhiên*, 21:106-119.

Lloyd, R. (2010) *Đồng quản lý tại thông Áu Thơ B: Thí điểm mô hình cho vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng*. Dự án GIZ “Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng”, Sóc Trăng

MA (2005) *Hệ sinh thái và Hạnh phúc loài người: Tổng hợp*. Đánh giá hệ sinh thái thiên nhiên kỷ, Tạp chí đất đai, Washington, D.C.

MARD (2010) *Đề suất Chuẩn bị Thiện ý Đối tác Carbon: Việt Nam*. Bộ NN và PTNT, Hà Nội

MARD (2008) *Đề suất Báo cáo tóm tắt về Phục hồi và Phát triển rừng ngập mặn: 2008 – 2015*. Bộ NN và PTNT, Hà nội

Mazda Y., M. Magi, M. Kogo và P. N. Hong (1997) Rừng ngập mặn – Công cụ Bảo vệ Vùng ven biển khỏi các Con sóng tại Đồng bằng Mekong, Việt Nam. *Rừng ngập mặn và Đầm lầy*, 1: 127-135.

McLeod, E. và R.V. Salm (2006) *Quản lý Rừng ngập mặn để ứng phó với Biến đổi Khí hậu* IUCN, Gland, Thụy sỹ, 64 pp.

McNally, R. (2010) *Báo cáo dự thảo về Chính sách Lâm nghiệp, Nguyên nhân mất rừng và Chiến lược sẵn sàng tham gia REDD của Việt Nam: Đầu vào cho Kế hoạch Chuẩn bị cho Việt Nam sẵn sàng tham gia Chương trình Đối tác Cacbon Lâm nghiệp của Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới, Hà nội*

McNally, R., A. McEwin và T. Hollvà (2010). *Tiềm năng của các dự án Cacbon rừng ngập mặn tại Việt Nam*. SNV Hà Nội.

Onyango, G. O., S. R. Swan và Vu Lan Huong (2010) *Nghiên cứu tiền khả thi về khả năng đền bù carbon cho đối tượng người nghèo tại rừng ngập mặn Việt Nam*. Tổ chức CARE quốc tế tại Việt Nam, Hà nội

Nasuchon, N. (2009) *Quản lý ven biển và Quản lý cộng đồng tại Malaysia, Việt Nam, Campuchia và Thái Lan, Nghiên cứu điểm về quản lý Thủy sản của Thái Lan*. Phòng Xử lý các vấn đề Đại dương và Luật đường Biển, Văn phòng Pháp lý, New York.

Nguyen Chu Hoi (2014). *Implementation progress for Sustainable Development Strategy in the Seas of East Asia (SDS-SEA) in Vietnam in 2004-2014 period*. National report for PEMSEA, Ha Noi.

Nguyễn Chu Hồi (2013). *Kinh tế biển Việt Nam nhìn từ góc độ tài nguyên và môi trường*. Tạp chí Lý luận Chính trị, số 5-2013, trang 30-41, Hà Nội.

Nguyen Chu Hoi (2009a) *Chính sách quốc gia của Việt Nam về Phát triển Thủy sản và Vùng ven biển*. Ban Quản lý Biển và Đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), Hà Nội.

Nguyen Chu Hoi (2009b) *Quản lý nhà nước vùng Biển và Đất đai: Các vấn đề và Giải pháp tiếp cận*. *Tạp chí Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường*, 6/09, Hanoi.

Nguyen Chu Hoi (1998) *Thực hiện Chương 17, Kế hoạch Thiên niên kỷ 21 tại Việt Nam*. Các báo cáo của Ủy ban Kinh tế và Xã hội của LHQ khu vực Châu Á và Thái Bình Dương (UN-ESCAP): Tập 04, New York.

Nguyen Chu Hoi (1995) Chapter 15: Vietnam. Hotta, K. và I. M. Dutton (eds.), *Quản lý vùng ven biển tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương: Vấn đề và phương pháp tiếp cận*, Liên đoàn Quốc tế Nhật bản về Khoa học và công nghệ thủy sản, Tokyo.

Nguyen Chu Hoi và Ho Thu Minh (2003) *Đánh giá Thực hiện Hiệp ước Luật Vùng biển của LHQ (UNCLOS) 1982 trong ngành thủy sản Việt Nam*. Bộ Thủy sản, Hà nội

Nguyen Hoang Tri (2009) *Bảo tồn tính đa dạng sinh học thông qua Trung tâm Đa dạng Văn hóa Nghiên cứu và Giáo dục Môi trường (CERE), Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội*

Nguyen Thi Hai Yen và B. Adrien (2003) *Cơ cấu lại ủy ban thôn khu bảo tồn thủy sản Hòn Mun: Tổng kết và Kiến nghị ban đầu*. Bộ Thủy sản, Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh hòa và Liên hiệp Bảo tồn Thế giới, Nha Trang

Nguyen Viet Nghi (2010) *Cách thức đạt thành công và tính bền vững trong trồng rừng ngập mặn: Kinh nghiệm từ dự án Quản lý và Tái trồng rừng ngập mặn tại xã Daloc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*. Chương trình CARE tại Việt Nam, Hà Nội.

Pham Trong Thinh (2010) *Rừng ngập mặn của tỉnh Sóc Trăng 1965-2008*. Dự án của GIZ 'Quản lý tài nguyên thiên nhiên tại khu vực ven biển tỉnh Sóc Trăng', Sóc Trăng.

Phan Nguyen Hong và Quan Thi Quynh Dao (2003) Tái trồng rừng ngập mặn tại Việt Nam: Thành tựu và Thách thức. trong: JRC (2003) *Đánh giá tác động của hoạt động tái trồng rừng ngập mặn đối với môi trường và đời sống người dân vùng ven biển tại các vùng dự án do tổ chức chữ thập đỏ Nhật bản tài trợ, Kỷ yếu Hội thảo, tháng 1/2003*

Pomeroy R., Kim Anh Thi Nguyen và Ha Xuan Thong (2009) Chính sách về nghề cá và thủy sản quy mô nhỏ tại Việt nam. Chính sách thủy sản 33 (2009): 419-428.

Pomeroy, R. và R. Guieb (2008) *Báo cáo tư vấn về Hệ thống đồng quản lý Phá phục vụ Dự án Thừa Thiên Huế Quản lý tổng hợp các hoạt động tại Phá*. Tổ chức Nông lương của Liên Hợp Quốc, Huế

Schatz, R.E. (1991) *Nghiên cứu khía cạnh kinh tế của Chương trình Thủy sản Philipin*. Hỗ trợ Kỹ thuật của Ngân hàng ADB 1208, Philippines, Manila, 42 pp.

Schmitt, K. (2010) *Bảo tồn hiệu quả rừng ngập mặn thông qua đồng quản lý tại đồng bằng sông cửu long, Việt nam*. Dự án của GIZ về "Quản lý tài nguyên thiên nhiên tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng", Sóc Trăng

Schmitt, K. (2009) *Bảo vệ và sử dụng bền vững vùng đất ngập nước ven biển thông qua đồng quản lý và phục hồi rừng ngập mặn chú trọng đến khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu*. Dự án của GIZ về "Quản lý tài nguyên thiên nhiên tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng", Sóc Trăng

Shekhar, N.U. (2005) Quản lý Tổng hợp vùng ven biển tại Việt Nam: Tiềm năng Hiện tại và Thách thức Tương lai. *Quản lý vùng biển và vùng ven biển* 48 (2005).

Sultana, P. và P. Thompson (2004) Các phương thức tăng cường quản lý thủy sản dựa vào cộng đồng tại Bangladesh và đồng bằng sông Mekong. *Các hệ nông nghiệp* 82: 327-353.

Swan, S.R. (2010a) *Quản lý và Quản trị Hợp tác Tài nguyên Thiên nhiên: Đánh giá các kinh nghiệm Quốc tế trong ngành lâm nghiệp của tổ chức CARE*. Tổ chức CARE quốc tế tại Việt nam, Hà nội

Swan, S.R. (2010b) *Đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên tại Việt nam: Tổng kết các khái niệm, thực tiễn và kinh nghiệm*. (GTZ), Bảo tồn và Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên tại Dự án vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ bàng, Đồng Hới

Swan, S.R. (2009a) Các cơ hội tuyên truyền phổ biến nhân rộng và lồng ghép mô hình quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng. Chương trình CARE của Việt Nam, Hà Nội

Swan, S.R. (2009b) *Đánh giá nghiên cứu điểm: Quy hoạch sử dụng đất tổng hợp và có sự tham gia của cộng đồng và Quá trình Lâm nghiệp Cộng đồng phục vụ Quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Phía Bắc Việt nam.* Chương trình CARE Việt nam, Hà nội.

Swan, S.R. (2008a) *Nghiên cứu điểm: Xây dựng hệ thống Quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, phía Bắc Việt Nam.* Chương trình CARD Việt Nam, Hà nội.

Takahashi, B. (2009) *IMOLA Kinh nghiệm về Đồng quản lý Thủy sản tại Phá Tam Giang – Cầu hải, Thừa Thiên Huế.* FAO, Huế

Truong Van Tuyen (2008) *Báo cáo tư vấn tổng kết về Đồng quản lý dựa vào cộng đồng cho Dự án Quản lý Tổng hợp các hoạt động tại Phá, thừa thiên huế.* FAO, Huế

Truong Van Tuyen, Ton That Chat, Chau Thi Tuyen Hanh, Duong Viet Tinh, Nguyen Thi Thanh, Nguyen Thi Tuyen Suong, Le Thi Nam Thuan và Ton That Phap (2006) Quy hoạch cấp cơ sở có sự tham gia của cộng đồng về công tác Quản trị Nguồn lực tại Phá Tam Giang, Việt Nam 2006. In Tyler, S. (Ed.): *Nghiên cứu Hoạt động Cộng đồng, Sinh kế và Tài nguyên và Thay đổi chính sách tại Châu Á.* Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế, Ottawa.

UNEP (2004) *Dự thảo kế hoạch hành động chiến lược quốc gia về Bảo tồn và Phát triển Bên vững vùng đất ngập nước ven biển giai đoạn 2004 – 2010.* GEF, Dự án Biển Đông, Hà nội 2004.

VDR (2010) *Báo cáo Phát triển của Việt nam (VDR) 2011: Quản lý tài nguyên thiên nhiên.* Báo cáo của đối tác phát triển trong Hội nghị nhóm Tư vấn Việt nam, Hà nội, 7-8/12/2010

VEA-BCD (2009) *Dự thảo phân tích những điểm bất cập trong hệ thống khu bảo tồn trên đất liền tại Việt nam.* Quản lý Môi trường của Việt nam, Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học, Bộ TNMT, Hà Nội.

Vo Sy Tuan (2005) *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về Khai thác, Chế biến và bảo quản thủy sản.* Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

Vu Ngoc Long và Le Buu Thach (2010) *Quy chế quản lý hợp tác lâm nghiệp.* Dự án thí điểm quản lý rừng đa phục đích tại Lâm đồng” do Quỹ ủy thác lâm nghiệp (TFF) tài trợ, HCMC.

Vu Tan Phuong (2004) Báo cáo quốc gia về rừng ngập mặn tại Biển Đông: Vietnam. Trung tâm nghiên cứu Sinh thái lâm nghiệp và Môi trường (RCFEE), Viện Khoa học lâm nghiệp (FSIV), hà nội.

Wells, S., C. Ravigous, và E. Corcoran (2006) *Tiên phong: Bảo vệ vùng ven biển và các dịch vụ sinh thái khác từ rừng ngập mặn và Thảm San hô.* UNEP(WCMC), Cambridge, 33 pp.

Wode, B. và Bao Huy (2009) *Nghiên cứu về Thực trạng Lâm nghiệp cộng đồng tại Việt nam*. Công ty Tư vấn GFA và GIZ, Hà Nội

Ngân hàng thế giới (2005) *Tính đa dạng sinh học – Theo dõi Môi trường của Việt nam*. Ngân hàng thế giới, Washington, D.C.

WWF (2004) *Tự do Thương mại, Đói nghèo nông thôn và Môi trường: Báo cáo khởi động Chương trình Nghiên cứu Việt Nam*. WWF, Washington, D.C.

PHỤ LỤC I: Tóm tắt hiện trạng rừng ngập mặn tại Việt Nam

Các giá trị sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn, trên toàn thế giới (MA, 2005; McLeod và Salm, 2006) và tại Việt Nam (Đỗ Đình Sâm và Vũ Tấn Phương, 2005; Schmitt, 2009; Schmitt, 2010) mang lại cho xã hội nhiều dịch vụ sinh thái có giá trị về mặt văn hóa, xã hội và kinh tế:

- Cung cấp các dịch vụ và hàng hóa: đánh bắt thủy sản, sinh kế và thương mại (thực phẩm, môi trường sống và nuôi dưỡng các loài thủy sinh); nuôi trồng thủy sản; gỗ, củi; lâm sản ngoài gỗ (mật ong, dược thảo, động vật thân mềm, loài giáp xác, v.v).
- Chức năng điều tiết: bảo vệ vùng ven biển (triều cường, bão tố, sóng lớn và lũ lụt); hạn chế xói mòn; ổn định và bồi đắp của đất; duy trì chất lượng nước; điều hòa khí hậu.
- Dịch vụ văn hóa: du lịch và nghỉ ngơi; giá trị tinh thần
- Dịch vụ hỗ trợ: sản xuất nguyên sinh (hấp thụ carbon); tái chế dinh dưỡng.

Xu hướng che phủ của rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn trên toàn cầu hiện đang bị mất nhanh hơn gấp 4 lần rừng trên cạn, và tỷ lệ phá rừng được phản ánh ở tỷ lệ che phủ rừng ngập mặn đang giảm của Việt Nam: giai đoạn 2000 – 2005 diện tích rừng tự nhiên tại Việt Nam giảm 19% so với 4% diện tích rừng thường xanh lá rộng (Bộ NN&PTNT, 2008). Trong nửa sau của thế kỷ 20, diện tích rừng ngập mặn của Việt Nam đã giảm sút gần 2/3 (Ngân hàng Thế giới, 2005) từ 400.000ha xuống còn khoảng 155.000ha vào năm 2001 (Phan Nguyên Hồng và Quản Thị Quỳnh Dao, 2003). Tỷ lệ thất thoát rừng ngập mặn giai đoạn 1985 - 2000 ước tính khoảng 15.000ha/năm (Võ Sỹ Tuấn, 2005).

Số liệu của Bộ NN&PTNT (2008) cho thấy trong tổng số 323.712 ha đất có rừng ngập mặn trên toàn quốc, dưới 1/3 (113.971ha) diện tích này bị trụi cây. Gần 3/4 diện tích rừng ngập mặn hiện có của Việt Nam (gần đây) được trồng theo phương thức độc canh đặc trưng bởi tỷ lệ sinh khối thấp và tính đa dạng nghèo nàn (UNEP, 2004; VEA-BCD, 2009). Tổng kiểm kê rừng ngập mặn toàn quốc lần cuối cùng tiến hành vào năm 1999, tuy nhiên nhiều số liệu cụ thể tại từng khu vực trọng điểm cho thấy tăng cường các chương trình bảo vệ rừng và tái trồng rừng đã góp phần ổn định tỷ lệ che phủ của rừng ngập mặn trong thập kỷ qua (Ngân hàng thế giới, 2005) và đưa Việt Nam chuyển sang giai đoạn trồng mới rừng (FAO, 2007). Các diện tích rừng ngập mặn hiện nay rất manh mún: theo số liệu GIS của Viện Điều tra Quy hoạch rừng của Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT, tổng diện tích rừng ngập mặn năm 2005 là hơn 150.000ha, trung bình mỗi khoảnh khoảng 100ha (Brunner, 2010). Đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 60% diện tích rừng ngập mặn của Việt Nam, cộng thêm 20% diện tích được phát hiện ở vùng đông nam, và gần 20% ở vùng ven biển phía Bắc và đồng bằng sông Hồng (Bảng 5).

Bảng 5: Tình hình phân bố rừng ngập mặn tại Việt Nam (Bộ NN&PTNT, 2008)

Vùng	Tổng diện tích (ha)	% tổng số	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
Đông bắc	37.651	18	19.745	17.905
Bắc Trung bộ	1.885	1	564	1.321
Nam Trung bộ	2	0	2	0
Đông Nam bộ	41.666	20	14.898	26.768
ĐBSCL	128.537	61	22.400	106.137
<i>Tổng cộng</i>	<i>209.741</i>	<i>100</i>	<i>57.610</i>	<i>152.131</i>

Nguyên nhân phá rừng và suy giảm rừng ngập mặn

Trước đây, rừng ngập mặn của Việt Nam đã bắt đầu giảm mạnh trong khoảng thời gian giữa cuộc Chiến tranh Đông dương (thập kỷ 60 của Thế kỷ trước) do Không quân Mỹ thả chất độc làm rụng lá tại ĐBSCL (Brunner, 2010). Thời gian hậu chiến (kể từ giữa những năm 80), theo chính sách đổi mới kinh tế, tự do hóa thương mại và tăng trưởng xuất khẩu, giải pháp kế hoạch và phi kế hoạch đối với các dấu hiệu thị trường nuôi trồng thủy sản toàn cầu đã dẫn đến hiện tượng chuyển đổi quy mô lớn diện tích rừng ngập mặn thành các trang trại nuôi tôm (WWF, 2004; MARD, 2010; McNally, 2010). Hiện tượng nuôi trồng thủy sản quảng canh vào thập kỷ 80 và 90 đã làm biến mất 2/3 diện tích rừng ngập mặn của Việt Nam. Chính phủ tiếp tục đặt ra các mục tiêu to lớn nhằm tăng giá trị lĩnh vực nuôi trồng thủy sản quốc gia (McNally, 2010), đồng thời quy mô nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ (McNally *et al.*, 2010).

Ngoài nguyên nhân chính là nuôi trồng thủy sản gây nên mất rừng ngập mặn, tất cả các nguyên nhân khác như khai hoang mở rộng đất canh tác nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng (đặc biệt đê biển và xây dựng cảng), đô thị hóa, phát triển công nghiệp và du lịch ven biển đã bổ sung thêm kết quả tồi tệ. Trong khi báo cáo Đánh giá Môi trường Chiến lược (ĐMC) không đạt như mong muốn, Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) yếu kém, đã góp phần làm nghiêm trọng thêm tình trạng mất rừng ngập mặn tại Việt Nam (Hawkins *et al.*, 2010). Trong những năm gần đây, nuôi sò trên các bãi triều lầy đã xuất hiện gây ra tình trạng chặt phá rừng ngập mặn (McNally *et al.*, 2010). Khai thác gỗ và củi, nghề cá và đánh bắt các loài động vật có vỏ đã góp phần đáng kể gây ra tình trạng suy giảm chất lượng rừng ngập mặn trong những thập kỷ gần đây (Hawkins *et al.*, 2010; McNally *et al.*, 2010).

Ô nhiễm môi trường do các chất cặn bã phân bón và chất biôxít từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp bị coi là tác nhân góp phần suy yếu tính bền vững của hệ sinh thái rừng ngập mặn. Các công trình thủy điện, thủy lợi trên thượng nguồn (đập thủy điện và các kênh nước tưới tiêu) góp phần gia tăng tính phức tạp trong việc điều tiết dòng lực nước vùng ven biển, có thể tác động đến tính bền vững của hệ sinh thái rừng ngập mặn do thay đổi tỷ lệ xói mòn hoặc bồi tụ. Hiện tượng mực nước biển dâng cao và xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu (đặc biệt tại ĐBSCL), cùng với cường độ và tần suất bão gia tăng (dọc bờ biển phía Bắc và miền Trung) cũng sẽ là những tác nhân ảnh hưởng đến tính bền vững của rừng ngập mặn trong nhiều thập kỷ tới (Schmitt, 2010).

Các nỗ lực tái trồng rừng

Việt Nam là quốc gia tái trồng rừng ngập mặn nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào (Field, 2000), Chính phủ đã tài trợ phục hồi rừng ngập mặn trong vài chục năm trở lại đây, và gần đây đã phê duyệt 2,4 nghìn tỷ đồng (120 triệu USD) cho kế hoạch phát triển và phục hồi rừng ngập mặn trên toàn quốc giai đoạn 2008 – 2015 (MARD, 2008, xem mục 3.2). Nỗ lực trồng mới rừng bắt đầu vào năm 1975 sau khi thống nhất đất nước và phong trào này được lập lại vào đầu những năm 90 khi đó Chính phủ đã phục hồi được gần 53.000ha.

Các tổ chức phi chính phủ đã hỗ trợ các dự án phục hồi rừng ngập mặn, trồng được khoảng 14.000 ha trong giai đoạn 1991 - 2002 tại 8 tỉnh phía bắc và bắc Trung bộ (FAO, 2007). Trong những năm qua, các tổ chức phi chính phủ, như: Hội chữ Thập đỏ Đan Mạch và Nhật Bản và tổ chức CARE đã tài trợ trồng thêm được nhiều diện tích rừng ngập mặn nhằm khắc phục thiên tai bão tố và mang lại nguồn sinh kế đặc biệt tại các tỉnh phía Bắc và miền Trung. Các khu rừng trồng này chủ yếu gồm loài cây *Kvaelia obovata* được trồng theo luống hẹp (rộng khoảng 100 – 1.000m) dọc bờ biển phía trước đê biển. Tại ĐBSCL, giai đoạn 2004 – 2007, Chương trình Phát triển và Bảo vệ các vùng đất ngập nước ven biển của Ngân hàng Thế giới đã trồng được 4.662ha rừng ngập mặn (McNally *et al.*, 2010).

PHỤ LỤC II: Tóm tắt về hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam

Tầm quan trọng của KBTB đối với Việt Nam

Việt Nam có vùng biển rộng gấp 3 lần diện tích đất liền và hơn 3000 đảo lớn nhỏ phân bố tập trung ở vùng biển ven bờ. Đường bờ biển nước ta dài hơn 3.260 km (trừ bờ các đảo). Về mặt hành chính, Việt Nam có 28 tỉnh và thành phố trung ương nằm dọc ven biển từ Quảng Ninh (phía Bắc) đến Kiên Giang (phía Nam), trong đó có 12 huyện đảo với khoảng 240 ngàn dân cư trú trên 66 đảo.

Vùng biển, ven biển và hải đảo Việt Nam là môi trường sống của các loài sinh vật thủy sinh, các loài chim nước, chim di cư, các loài động thực vật trên các đảo, và cũng là môi trường sống lý tưởng của con người. Đến nay, trong vùng biển Việt Nam đã biết khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái (HST) biển-ven biển điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học biển khác nhau.

Lợi ích từ biển là rất lớn, nhưng các HST của nó đang đứng trước các nguy cơ đe dọa và rủi ro ngày càng tăng từ các hoạt động phát triển của con người và thiên tai. Chính vì thế, Chính phủ đã quan tâm và thúc đẩy công tác bảo tồn biển từ khá sớm mà một trong những hoạt động như vậy là thành lập và quản lý hệ thống khu bảo tồn biển (KBTB).

Hệ thống các KBTB được thành lập không chỉ góp phần bảo đảm cân bằng sinh thái vùng biển, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo đảm chức năng điều hoà môi trường và nguồn giống hải sản mà còn có ý nghĩa to lớn đối với phát triển kinh tế trong dài hạn, đối với nghiên cứu khoa học, giáo dục cộng đồng, giải trí và du lịch sinh thái, đối với bảo vệ chủ quyền vùng biển quốc gia.

Hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam

Ngày 26 tháng 5 năm 2010 tại Quyết định 742/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch hệ thống KBTB Việt Nam đến năm 2020 với danh mục 16 KBTB (bảng 6). Hệ thống 16 KBTB này chiếm diện tích khoảng 270.271 hecta, bằng khoảng 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam. Khoảng 70.000 ha rạn san hô, 20.000 ha thảm cỏ biển và một phần rừng ngập mặn, phần lớn các bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản kinh tế, gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp được quản lý trong phạm vi các KBTB đến năm 2020. Hệ thống KBTB quốc gia đầu tiên này mang tính đại diện cho toàn vùng biển và nếu được quản lý tốt sẽ tạo ra “cân bằng sinh thái” trong toàn vùng biển. Đến năm 2020 sẽ tiếp tục quy hoạch mở rộng diện tích vùng biển được bảo tồn.

Bảng 6: Danh mục hệ thống 16 KBTB trong quy hoạch đến năm 2020

STT	Tên KBTB/Tỉnh	Kiểu loại theo IUCN	Tổng diện tích /diện tích biển (ha)
-----	---------------	---------------------	-------------------------------------

1	Đảo Trần / Quảng Ninh	III	4200/3900
2	Đảo Cô Tô / Quảng Ninh	II	7850/4000
3	Cát Bà/ Hải Phòng	I	20.700/10.900
4	Bạch Long Vĩ / Hải Phòng	III	20.700/10.900
5	Hòn Mê / Thanh Hóa	III	6700/6200
6	Cồn Cỏ / Quảng Trị	II	2.490/2140
7	Sơn Chà-Hải vân / Thừa Thiên-Huế	II	17.039/7626
8	Cù Lao Chàm / Quảng Nam	I	8265/6.716
9	Lý Sơn / Quảng Ngãi	III	7.925/7113
10	Vịnh Nha Trang / Khánh Hòa	I	15.000/12.000
11	Đảo Nam Yết / Khánh Hòa	II	35.000/20.000
12	Núi Chúa/Ninh Thuận	I	29.865/7352
13	Đảo Phú Quý / Bình Thuận	III	18.980/16.680
14	Hòn Cau/ Bình Thuận	II	12.500/12.390
15	Côn Đảo / Bà Rịa-Vũng Tàu	I	29.400/23.000
16	Phú Quốc / Kiên Giang	I	33.657/18.700
Tổng diện tích			270.271/169.617

Trong số 16 KBTB được quy hoạch, có 6 KBTB liên quan đến hệ thống rừng đặc dụng (Bảng 7) và 10 khu không liên quan đến rừng đặc dụng (Bảng 8).

Bảng 7: Các KBTB liên quan đến các khu rừng đặc dụng đã được phê duyệt

TT	Tên KBTB	Tỉnh, Thành phố	Xếp hạng	Diện tích đề xuất (ha)	
				Đất liền	Biển
1	Đảo Cát Bà	Hải Phòng	VQG	20.700	10.900
2	Đảo Hòn Mê	Thanh Hoá	KDĐT	6700	6200
3	Sơn Chà- Hải Vân	Thừa Thiên-Huế	KBTL	17.039	7626
4	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	VQG	1549	6.716
5	Núi Chúa	Ninh Thuận	VQG	8265	6.716
6	Côn Đảo	Bà Rịa-Vũng Tàu	VQG	29.400	23.000

Bảng 8: Các KBTB không liên quan đến hệ thống rừng đặc dụng

STT	Tên KBTB	Tỉnh, Thành phố	Xếp hạng	Diện tích quy hoạch (ha)	
				Đất liền	Biển
1	Đảo Trần	Quảng Ninh	KDĐT	4200	3900
2	Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	KBTL	7850	4.000
3	Đảo Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	KDĐT	20.700	10.900
4	Đảo Cồn Cỏ	Quảng Trị	KBTL	2.490	2.140
5	Đảo Lý Sơn	Quảng Ngãi	KDĐT	7.925	7.113
6	Vịnh Nha Trang	Khánh Hoà	VQG	15.000	12.000
7	Đảo Nam Yết	Khánh Hoà	KBTL	35.000	20.000

8	Đảo Phú Quý	Bình Thuận	KDTT	18.980	16.680
9	Đảo Hòn Cầu	Bình Thuận	KBTL	12.500	12.390
10	Đảo Phú Quốc	Kiên Giang	VQG	33.657	18.700

Các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học trong KBTB

a) Suy thoái các HST biển

Theo Viện Tài nguyên thế giới (2002), khoảng 80% tài sản vô giá của biển Việt Nam như các hệ sinh thái RSH, thảm cỏ biển (TCB) và rừng ngập mặn đang nằm trong tình trạng rủi ro và 50% trong số chúng được cảnh báo là rủi ro cao, khó khắc phục.

Ngoài tình trạng HST rừng ngập mặn đã nói trên, hệ sinh thái TCB là một trong những HST nhạy cảm và rất dễ bị tổn thương khi môi trường sống thay đổi. Nếu như trước thời kỳ 1996-1997, diện tích của 39 bãi cỏ biển là 10.768 ha, đến năm 2003 chỉ còn gần 4.000 ha, nghĩa là mất đi 60%. Trung bình mỗi năm mất 960 ha, tương đương 8% diện tích bãi cỏ.

Trong những năm gần đây, gần 200 điểm RSH được khảo sát ở vùng biển ven bờ Việt Nam cho thấy hiện trạng độ phủ của san hô trên các rạn không ở trạng thái tốt. Nhìn chung, độ phủ RSH sống ở miền bắc Việt Nam đã giảm khoảng 25-50%. Theo tiêu chí đánh giá RSH của IUCN, chỉ khoảng 1% các rạn đã được nghiên cứu ở miền Nam Việt Nam là còn ở tình trạng rất tốt. RSH ở tình trạng xấu chiếm khoảng 31% và các rạn ở tình trạng tương đối tốt và tốt chiếm tỉ lệ tương ứng là 41% và 26% (Bảng 9).

Bảng 9: Chất lượng các RSH ở Việt Nam (Viện Tài nguyên Thế giới, 2008)

Loại	Độ phủ san hô sống	% diện tích
Rất tốt	>75% san hô sống	1
Tốt	50-75% san hô sống	26
Tương đối tốt	25-50% san hô sống	41
Xấu	<25% san hô sống	31

b) Các mối nguy chủ yếu đối với các HST biển và ven biển Việt Nam

- Khai thác quá mức: là tác động được coi là nghiêm trọng nhất đối với các HST biển và ven biển. Trong những năm gần đây, sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế đã làm tăng nhu cầu khai thác nguồn lợi cho thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Khai thác hủy diệt: Nhằm tăng hiệu quả khai thác trong điều kiện nguồn lợi đang trở nên nghèo nàn, khai thác bằng các công cụ hủy diệt (chất nổ, chất độc, lưới có mắt lưới nhỏ, giã cào, xiết điện) đã và đang được ngư dân ở ven biển sử dụng và không thể kiểm soát đã tác động tiêu cực đến nguồn tài nguyên biển.
- Nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác quá mức: tổng sản lượng hải sản đánh bắt không ngừng tăng, nhưng sản lượng của một đơn vị đánh bắt (hiệu suất khai thác) giảm từ 0,92 xuống 0,34 tấn/CV/năm (2005); tỉ lệ cá tạp trong một mẻ lưới ngày càng tăng. Các bãi cá kinh tế suy giảm sản lượng, năng suất đánh bắt giảm 2-6 lần. Một số đặc sản có nguy cơ suy kiệt như bào ngư, tu hài, vẹm xanh... Ngoài ra, nguồn giống hải sản tự nhiên cũng giảm sút nghiêm trọng so với trước đây.
- Du lịch thiếu kiểm soát: Du lịch được định hướng là một trong những ngành kinh tế trọng điểm của các tỉnh ven biển, tuy nhiên một trong những tác động lớn nhất của du lịch có thể là làm tăng nhu cầu về vật lưu niệm và dẫn đến việc khai thác các động vật hoang dã. Thương mại động vật hoang dã gần như không được kiểm soát và nhiều loài động vật quý hiếm hoặc bị đe dọa dễ dàng tìm thấy trên thị trường, nhất là ở các trung tâm du lịch lớn như Nha Trang, Vũng Tàu. Rùa biển (đồi mồi, rùa xanh,...) bị săn bắt mọi lúc mọi nơi và buôn bán tự do. Các loài có thể làm hàng mỹ nghệ thuộc các nhóm trai ốc, cầu gai,... trở thành các sinh vật hiếm trên rạn. Du lịch còn gây ra những tác động cơ học do thả neo trên rạn, sự bất cẩn của du khách khi xuống biển,... Ngoài ra, rạn còn bị ảnh hưởng do việc xả rác từ tàu du lịch và ngư dân.
- Ô nhiễm môi trường biển có chiều hướng tăng: trong đó ô nhiễm biển từ nguồn đất liền chiếm đến 40-60% các nguồn gây ô nhiễm biển (năm 2010). Xây dựng mới và mở rộng các cảng biển và gia tăng hoạt động của tàu thuyền trên biển đã làm tăng nguy cơ ô nhiễm ở vùng biển ven bờ, đặc biệt ô nhiễm dầu và sự cố tràn dầu. Ô nhiễm đã làm thay đổi điều kiện môi trường sống trong các hệ sinh thái, làm thay đổi chất lượng các habitat biển, ven biển khiến cho các loài sinh vật không thể duy trì sự sống, đẩy môi trường sinh thái biển-ven biển vào tình trạng khắc nghiệt đối với tập tính sinh thái của các loài và quần thể.
- Thiên tai và biến đổi khí hậu diễn ra thường xuyên và tác động mạnh: Đối với các HST biển, ven biển, các tai biến thiên nhiên như bão, mưa lũ, ngập lụt ven biển,... có tác động rất lớn. Hàng năm, Việt Nam hứng chịu khoảng 7 đến 8 cơn bão đổ bộ, gây nguy hiểm đối với HST rạn san hô. Chúng có thể phá hủy cơ học do làm gãy, nát san hô ở vùng rạn nông. Bão còn gây ra "bùn hóa" phủ trên các vùng RSH ở nơi đáy biển nông, v.v.. Khi mực nước biển dâng cao, khoảng một nửa trong số 68 khu đất ngập nước sẽ bị ảnh hưởng nặng; nước mặn sẽ xâm nhập sâu vào các vùng đất thấp ven biển, giết chết nhiều loài động, thực vật nước ngọt, ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt cung cấp cho sinh hoạt và trồng trọt của nhiều vùng ven biển. Khoảng 36 khu bảo tồn, trong đó có 8 vườn quốc gia, 11 khu dự trữ thiên nhiên sẽ bị ngập.
- Nguồn lực cho quản lý HST còn nhiều bất cập: Nguồn tài chính cung cấp cho các hoạt động quản lý các hệ sinh thái biển và ven biển ở Việt Nam còn nhiều bất cập và thiếu hợp lý. Kinh phí hoạt động được cấp từ nhiều nguồn khác nhau vẫn không đủ chi phí

cho các vấn đề cơ bản của hoạt động quản lý. Các khu bảo tồn không phải là vườn quốc gia còn có nguồn kinh phí eo hẹp hơn. Do hạn chế về kinh phí và nguồn nhân lực nên hiệu quả quản lý tài nguyên mang lại không cao. Bên cạnh đó cơ sở hạ tầng nghề nài, trang thiết bị thiếu thốn, nhận thức của đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn và quản lý tài nguyên biển còn thấp và thiếu sự tham gia của cộng đồng trong việc lập kế hoạch và quản lý các khu bảo tồn đã góp phần hạn chế trong công tác quản lý.

Phân bố các KBTB Việt Nam (theo quy hoạch đến năm 2020) được giới thiệu ở Hình 1)



Hình 1: Sơ đồ phân bố hệ thống 16 KBTB ở Việt Nam (Theo quy hoạch đến năm 2020)

Rừng ngập mặn cho Tương lai

Rừng ngập mặn cho Tương lai (MFF) là một sáng kiến dựa trên hợp tác nhằm tăng cường đầu tư vào các hệ sinh thái ven biển hỗ trợ phát triển bền vững. Dưới sự đồng chủ trì của IUCN và UNDP, MFF đem đến một diễn đàn hợp tác cho nhiều quốc gia, ngành và các tổ chức nhằm đối phó với những thách thức trong bảo tồn hệ sinh thái ven biển và tạo sinh kế bền vững. Mục tiêu của MFF là thúc đẩy cách tiếp cận tổng hợp ở quy mô toàn cầu đối với quản lý ven biển và tăng cường sức chống chịu cho cộng đồng ven biển sống phụ thuộc vào hệ sinh thái.

MFF hoạt động dựa trên nỗ lực quản lý ven biển trước và sau thảm họa sóng thần năm 2004 tại Ấn Độ Dương. Ban đầu sáng kiến tập trung vào những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của sóng thần - Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Man-đi-vơ, Sây-she-l, Sri Lanka và Thái lan. Thời gian gần đây, MFF đang mở rộng ra các nước thành viên khác là Băng-la-đét, Cam-pu-chia, Pa-kis-tan và Việt Nam.

Mặc dù MFF chọn rừng ngập mặn là hệ sinh thái tiêu biểu, sáng kiến này cũng hướng tới tất cả các hệ sinh thái ven biển khác như rạn san hô, vùng cửa sông, đầm phá, bãi biển, thảm cỏ biển và đất ngập nước.

MFF tài trợ các Dự án Quy mô nhỏ, trung và lớn, hỗ trợ các sáng kiến thực tế, trình diễn các mô hình quản lý ven biển hiệu quả. Mỗi quốc gia thành viên sẽ quản lý MFF thông qua Ban điều phối Quốc gia với các thành viên là đại diện từ Chính phủ, các tổ chức Phi Chính phủ và khu vực tư nhân.

MFF ưu tiên giải quyết các vấn đề trong quản lý hệ sinh thái ven biển bền vững một cách lâu dài bao gồm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, giảm rủi ro thiên tai, thúc đẩy sức khỏe hệ sinh thái, phát triển sinh kế bền vững, và khuyến khích sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân nhằm xây dựng các thông lệ kinh doanh bền vững. Tập trung vào nâng cao kiến thức, tăng quyền cho cộng đồng địa phương và vận động các giải pháp chính sách nhằm hỗ trợ các bài học kinh nghiệm tốt nhất cho quản lý hệ sinh thái tổng hợp ven biển.

Trong tương lai, MFF sẽ tăng cường tập trung vào nâng cao sức chống chịu của cộng đồng ven biển sống phụ thuộc vào hệ sinh thái thông qua các giải pháp dựa vào thiên nhiên, giới thiệu các lợi ích trong việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu nhờ vào việc duy trì hệ sinh thái rừng ngập mặn khỏe mạnh và bảo vệ các hệ sinh thái ven biển khác.

MFF nhận được sự tài trợ của Danida, Norad và Sida.

Để biết thêm thông tin, xin vui lòng truy cập: www.mangrovesforthefuture.org

